

Tạ Thu Chi

Chuẩn theo  
**CHƯƠNG TRÌNH  
MỚI**  
CỦA BỘ GIÁO DỤC  
VÀ ĐÀO TẠO

# ĐỀ ÔN LUYỆN VÀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ **TIẾNG ANH**

Lớp

# 1

BÀI TẬP ĐA DẠNG,  
PHONG PHÚ

GIÚP HỌC SINH  
GHI NHỚ, KHẮC SÂU  
KIẾN THỨC MỖI TUẦN

GIÚP GIÁO VIÊN  
CÓ NGUỒN TÀI LIỆU  
GIẢNG DẠY HAY

ĐỀ ÔN LUYỆN  
VÀ KIỂM TRA  
ĐỊNH KỲ

# TIẾNG ANH

Lớp

1

BÀI TẬP ĐA DẠNG,  
PHONG PHÚ

GIÚP HỌC SINH  
GHI NHỚ, KHẮC SÂU  
KIẾN THỨC MỖI TUẦN

GIÚP GIÁO VIÊN  
CÓ NGUỒN TÀI LIỆU  
GIẢNG DẠY HAY

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI





## Lời nói đầu

### Các bậc phụ huynh thân mến!

Trong xã hội hiện đại ngày nay, tiếng Anh bên cạnh việc là một ngôn ngữ thì còn đóng vai trò là một phương tiện hỗ trợ chúng ta trong học tập và công việc. Chính vì vậy, để giúp trẻ có thể tiếp thu cũng như có được nền tảng kiến thức tốt nhất, bộ môn này đã được đưa vào chương trình giáo dục từ rất sớm. Tuy nhiên, làm thế nào để có thể học tiếng Anh hiệu quả, đặc biệt là với học sinh Tiểu học đang trong độ tuổi rất khó để kiểm soát khả năng tập trung. Bên cạnh đó, thời lượng học ở trường không chỉ hạn chế mà còn phải chia nhỏ cho các môn học khác, dẫn tới việc thời gian học trên lớp chỉ vừa đủ để các con được truyền đạt kiến thức căn bản mà không có thời gian cho việc thực hành.

Thấu hiểu được những khó khăn đó, **Megabook** đã cho ra đời bộ sách *Đề ôn luyện và kiểm tra định kỳ tiếng Anh* dành riêng cho khối Tiểu học, với nội dung bám sát khung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, giúp các con dễ dàng ôn tập lại kiến thức đã học cũng như luyện tập các dạng bài giúp hình thành phản xạ đối với tiếng Anh, tăng cường khả năng phát triển ngôn ngữ.

Hệ thống kiến thức và bài tập được xây dựng một cách logic với những ví dụ dễ hiểu. Bên cạnh đó, để khơi gợi hứng thú cho các bé trong quá trình học tập, mỗi cuốn sách đều có những hình ảnh minh họa sinh động, các bé không chỉ có thể học cùng bố mẹ, mà còn có thể tự học một cách dễ dàng, từ đó hình thành tư duy cũng như tính tự lập.

**Megabook** mong rằng, đây sẽ là cuốn sách bổ ích, hỗ trợ đắc lực cho các con trên con đường chinh phục môn tiếng Anh, cả về kiến thức ngữ pháp và luyện tập thực hành, để từ đó có thể hình thành phản xạ ngôn ngữ, giúp các con tự tin sử dụng môn ngoại ngữ này.

# CẤU TRÚC TỔNG QUAN

## STRUCTURES:

Giới thiệu những mẫu câu theo chủ đề bài học kèm ví dụ cụ thể để các em dễ dàng ghi nhớ và vận dụng đúng ngữ pháp.

**TERM 1 REMINDER (Part 1)**  
**KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KỲ 1 (Phần 1)**  
 (Unit 1 - Unit 5)

**UNIT 1: IN THE PARK**

**Word list**

| New Words | Pronunciation | Meaning    | Examples                                  |
|-----------|---------------|------------|-------------------------------------------|
| Ba        | /ba/          | tên riêng  | ✓ My name is Ba.<br>(Tên tôi là Ba.)      |
| Bill      | /bi/          | tên riêng  | ✓ I am Bill.<br>(Tôi là Bill.)            |
| ball      | /bɔ:l/        | quả bóng   | ✓ It's a ball.<br>(Đó là một quả bóng.)   |
| book      | /bʊk/         | quyển sách | ✓ It's a book.<br>(Đó là một quyển sách.) |

**Structures**

- Chào hỏi và giới thiệu tên:  
Hi, I'm + (name).  
Ex: Hi, I'm Chi.  
(Chào, tôi là Chi.)
- Nói về một đồ vật:  
It's a + (thing).  
Ex: It's a book.  
(Đó là một quyển sách.)

**UNIT 2: IN THE DINING ROOM**

**Word list**

| New Words | Pronunciation | Meaning   | Examples                                        |
|-----------|---------------|-----------|-------------------------------------------------|
| cake      | /keik/        | bánh ngọt | ✓ I have a cake.<br>(Tôi có một cái bánh ngọt.) |

Đề ôn luyện và kiểm tra định kỳ tiếng Anh lớp 1 5

## WORD LIST:

Tổng hợp lại những từ vựng trong bài học, kèm theo đó là cách phát âm, dịch nghĩa cùng câu ví dụ giúp các em ghi nhớ lâu và toàn diện.

**END-TERM 2 TEST**  
**KIỂM TRA KIẾN THỨC KỲ 2**  
 (Unit 11 - Unit 20)

**Đề kiểm tra 1**

**Exercise 1** Listen and choose the correct answers.  
 (Nghe và chọn đáp án đúng.)

|               |           |
|---------------|-----------|
| 1. a) father  | b) turtle |
| 2. a) lake    | b) nuts   |
| 3. a) truck   | b) bus    |
| 4. a) rainbow | b) Wendy  |
| 5. a) Kate    | b) sail   |

**Exercise 2** Unscramble letters into the correct words.  
 (Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ có nghĩa.)  
 Ví dụ: g d o ..... dog

|                  |       |
|------------------|-------|
| 1. t t e n k i   | ..... |
| 2. k c u t r     | ..... |
| 3. e a l f       | ..... |
| 4. e s l o o d n | ..... |
| 5. r e g t i     | ..... |

**Exercise 3** Choose the correct answers.  
 (Chọn đáp án đúng.)

|    |                                                           |
|----|-----------------------------------------------------------|
| 1. | a) The sheep is running.<br>b) The sheep is having grass. |
| 2. | a) Look at my mother.<br>b) Look at my father.            |

Đề ôn luyện và kiểm tra định kỳ tiếng Anh lớp 1 81

## ĐỀ ÔN TẬP, KIỂM TRA:

Các đề ôn tập và kiểm tra triển khai theo nhóm bài học, tương ứng với các kỳ học trên lớp, giúp các em hệ thống được kiến thức đã học, dễ dàng vận dụng vào quá trình thực hành, hỗ trợ hiệu quả quá trình ôn tập chuẩn bị cho các kỳ thi ở trường.

## ANSWER KEY:

Bài giải chi tiết, rõ ràng giúp các em có thể dễ dàng đối chiếu và kiểm tra kết quả, từ đó đánh giá năng lực làm bài và xây dựng kế hoạch học tập phù hợp.

**ANSWER KEY**  
**ĐÁP ÁN**

**MID-TERM 1 REVISION**  
**ÔN TẬP GIỮA KỲ 1**  
 (Unit 1 - Unit 5)

**ĐỀ ÔN TẬP 1**

**Exercise 1**

|     |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1-b | 2-a | 3-a | 4-b | 5-a |
|-----|-----|-----|-----|-----|

**Exercise 2**

|     |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1-a | 2-b | 3-b | 4-a | 5-a |
|-----|-----|-----|-----|-----|

**Exercise 3**

|     |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1-a | 2-a | 3-b | 4-b | 5-b |
|-----|-----|-----|-----|-----|

**Exercise 4**

|     |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1-b | 2-a | 3-b | 4-b | 5-a |
|-----|-----|-----|-----|-----|

**ĐỀ ÔN TẬP 2**

**Exercise 1**

|       |       |       |        |        |
|-------|-------|-------|--------|--------|
| 1-cat | 2-cup | 3-hat | 4-desk | 5-book |
|-------|-------|-------|--------|--------|

**Exercise 2**

|     |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1-b | 2-d | 3-e | 4-a | 5-c |
|-----|-----|-----|-----|-----|

**Exercise 3**

|     |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1-a | 2-a | 3-a | 4-b | 5-a |
|-----|-----|-----|-----|-----|

**Exercise 4**

|     |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1-b | 2-a | 3-a | 4-b | 5-b |
|-----|-----|-----|-----|-----|

Đề ôn luyện và kiểm tra định kỳ tiếng Anh lớp 1 93



## TERM 1 REMINDER (Part 1)

# KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KỲ 1 (Phần 1)

(Unit 1 - Unit 5)



## UNIT 1: IN THE PARK



### Word list

| New Words          | Pronunciation | Meaning    | Examples                                |
|--------------------|---------------|------------|-----------------------------------------|
| <b>Ba</b>          | /ba/          | tên riêng  | My name is Ba.<br>(Tên tôi là Ba.)      |
| <b>Bill</b>        | /bɪl/         | tên riêng  | I am Bill.<br>(Tôi là Bill.)            |
| <b>ball</b><br>(n) | /bɔːl/        | quả bóng   | It's a ball.<br>(Đó là một quả bóng.)   |
| <b>book</b><br>(n) | /bʊk/         | quyển sách | It's a book.<br>(Đó là một quyển sách.) |

### Structures

1. Chào hỏi và giới thiệu tên:

**Hi, I'm + (name).**

**Ex:** Hi, I'm Chi.

(Xin chào, tôi là Chi.)

2. Nói về một đồ vật:

**It's a + (thing).**

**Ex:** It's a book.

(Đó là một quyển sách.)



## UNIT 2: IN THE DINING ROOM



### Word list

| New Words          | Pronunciation | Meaning   | Examples                                      |
|--------------------|---------------|-----------|-----------------------------------------------|
| <b>cake</b><br>(n) | /keɪk/        | bánh ngọt | I have a cake.<br>(Tôi có một cái bánh ngọt.) |



|                   |        |                |                                         |
|-------------------|--------|----------------|-----------------------------------------|
| <b>car</b><br>(n) | /kɑːr/ | <b>ô tô</b>    | I have a car.<br>(Tôi có một cái ô tô.) |
| <b>cat</b><br>(n) | /kæt/  | <b>con mèo</b> | I have a cat.<br>(Tôi có một con mèo.)  |
| <b>cup</b><br>(n) | /kʌp/  | <b>cái cốc</b> | I have a cup.<br>(Tôi có một cái cốc.)  |

## Structures

Nói về thứ bạn sở hữu:

**I have a + (thing).**

**Ex:** I have a cup.

(Tôi có một cái cốc.)



## UNIT 3: AT THE STREET MARKET



## Word list

| New Words           | Pronunciation | Meaning             | Examples                                          |
|---------------------|---------------|---------------------|---------------------------------------------------|
| <b>Ann</b>          | /æn/          | <b>tên riêng</b>    | This is Ann.<br>(Đây là Ann.)                     |
| <b>apple</b><br>(n) | /ˈæp.əl/      | <b>quả táo</b>      | This is my apple.<br>(Đây là quả táo của tôi.)    |
| <b>bag</b><br>(n)   | /bæg/         | <b>cái cặp sách</b> | This is my bag.<br>(Đây là cái cặp sách của tôi.) |
| <b>hat</b><br>(n)   | /hæt/         | <b>cái mũ</b>       | This is my hat.<br>(Đây là cái mũ của tôi.)       |

## Structures

Nói về một thứ bạn sở hữu:

**This is my + (thing).**

**Ex:** This is my bag.

(Đây là cái cặp sách của tôi.)



## UNIT 4: IN THE BEDROOM



### Word list

| New Words          | Pronunciation | Meaning   | Examples                                      |
|--------------------|---------------|-----------|-----------------------------------------------|
| <b>Dan</b>         | /dæn/         | tên riêng | This is Dan.<br>(Đây là Dan.)                 |
| <b>desk</b><br>(n) | /desk/        | cái bàn   | This is my desk.<br>(Đây là cái bàn của tôi.) |
| <b>dog</b><br>(n)  | /dɒg/         | con chó   | This is my dog.<br>(Đây là con chó của tôi.)  |
| <b>door</b><br>(n) | /dɔːr/        | cánh cửa  | This is a door.<br>(Đây là một cánh cửa.)     |

### Structures

1. Giới thiệu tên của một người:

**This is + (name).**

**Ex:** This is Dan.  
(Đây là Dan.)

2. Nói về một thứ bạn sở hữu:

**This is my + (thing).**

**Ex:** This is my dog.  
(Đây là con chó của tôi.)



## UNIT 5: AT THE FISH AND CHIP SHOP



### Word list

| New Words  | Pronunciation | Meaning   | Examples                        |
|------------|---------------|-----------|---------------------------------|
| <b>Tim</b> | /tɪm/         | tên riêng | I like Tim.<br>(Tôi thích Tim.) |

**chips**

(n)

/tʃɪps/

**khoai tây chiên**

I like chips.

*(Tôi thích khoai tây chiên.)***fish**

(n)

/fɪʃ/

**cá**

I like fish.

*(Tôi thích cá.)***milk**

(n)

/mɪlk/

**sữa**

I like milk.

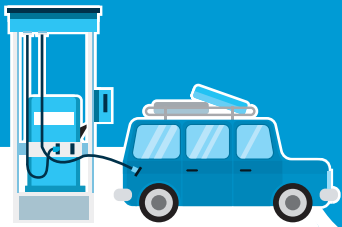
*(Tôi thích sữa.)*

## Structures

Nói về thứ bạn thích:

**I like + (thing).**

**Ex:** I like milk.*(Tôi thích sữa.)*



# MID-TERM 1 REVISION

## ÔN TẬP GIỮA KỲ 1

(Unit 1 – Unit 5)



### Đề ôn tập 1

#### Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.

(Chọn từ/ cụm từ phù hợp với tranh.)

1.



a) book

b) cake

2.



a) apple

b) hat

3.



a) door

b) dog

4.



a) milk

b) bag

4.



a) fish

b) cup

#### Exercise 2. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)

1. a) car

b) cat

2. a) ball

b) hat



Quét mã QR  
để nghe



3. a) Dan                                      b) desk  
4. a) fish                                      b) dog  
5. a) apple                                      b) chips

**Exercise 3. Read and choose the correct pictures.**

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. I have a car.

a)



b)

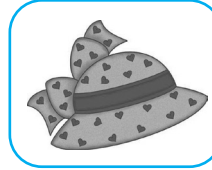


2. This is my bag.

a)



b)

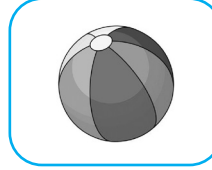


3. It's a ball.

a)



b)



4. I like chips.

a)



b)



5. It's a cat.

a)



b)



**Exercise 4. Choose the correct words.**

(Chọn từ đúng.)

1. This ..... my dog.

a) are

b) is

2. I ..... milk.

a) like

b) likes



3. I ..... a cat.

a) has

b) have

4. It's ..... book.

a) an

b) a

5. Hi. .... Chi.

a) I'm

b) Im



## Đề ôn tập 2

**Exercise 1.** Write one letter in each blank to complete the word.

(Ghi một chữ cái vào mỗi chỗ trống để hoàn thành từ.)

1. \_at



2. c\_p



3. ha\_



4. d\_sk



5. \_ook





## Exercise 2. Match each word with its picture.

(Nối mỗi từ sau với tranh đúng.)

1. apple

a)



2. ball

b)



3. milk

c)



4. dog

d)



5. car

e)



1..... 2..... 3..... 4..... 5.....

## Exercise 3. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

1. a) I like fish.

b) This is Dan.

2. a) This is my bag.

b) I have a cat.

3. a) Hi. I'm Susan.

b) Hello. I'm Jason.

4. a) I have a hat.

b) It's a door.

5. a) I like milk.

b) I like chips.

**Exercise 4. Choose the correct answers.***(Chọn đáp án đúng.)*

1.



a) Hi. This is Tom.

b) Hi. I'm Ann.

2.



a) I have a cake.

b) This is my bag.

3.



a) This is a door.

b) It's a desk.

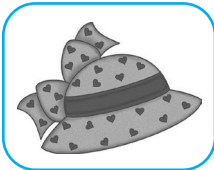
4.



a) I like chips.

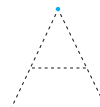
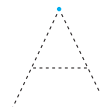
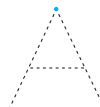
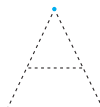
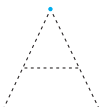
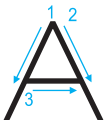
b) I like fish.

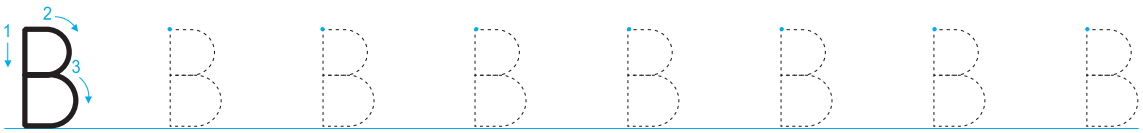
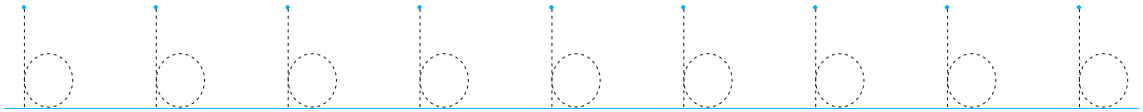
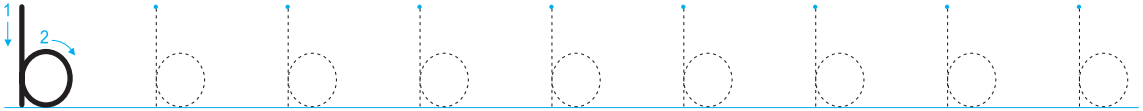
5.



a) I has a hat.

b) I have a hat.

**Đề ôn tập 3****Exercise 1. Trace the given letters.***(Ôn lại các chữ cái sau.)*



## Exercise 2 Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

- |             |         |
|-------------|---------|
| 1. a) door  | b) dog  |
| 2. a) apple | b) Dan  |
| 3. a) bag   | b) milk |
| 4. a) Ba    | b) car  |
| 5. a) Ann   | b) Tim  |





## Đề ôn tập 4

### Exercise 1. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)

Đọc thêm "Exercise 2" trước khi đọc câu.



Quét mã QR  
để nghe

- |             |         |
|-------------|---------|
| 1. a) Bill  | b) cake |
| 2. a) hat   | b) bag  |
| 3. a) apple | b) milk |
| 4. a) car   | b) door |
| 5. a) book  | b) cup  |

### Exercise 2. Unscramble letters into the correct words.

(Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ có nghĩa.)

Ví dụ: g d o

dog

1. p c u .....

2. b l a l .....

3. o o r d .....

4. h s i f .....

5. d s k e .....

### Exercise 3. Choose the correct answers.

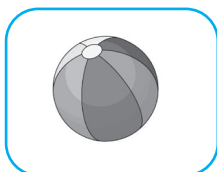
(Chọn đáp án đúng.)

1.



- a) This is bag.  
b) This is my bag.

2.



- a) It's a ball.  
b) It's a bon.



3.



a) I like cats.

b) I like cat.

4.



a) It's is my dog.

b) I have a dog.

5.

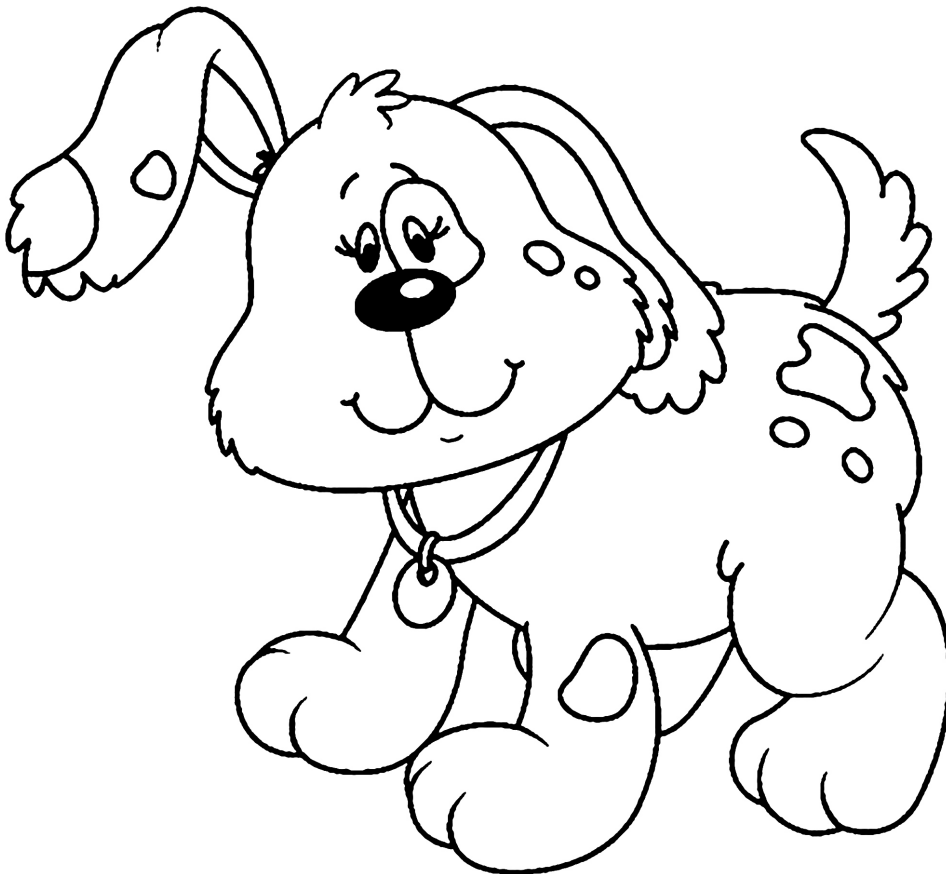


a) This is my cake.

b) This my cake.

**Exercise 4. Color the dog with your favorite colors.**

(Tôi chú chó bằng các màu em yêu thích.)





## Đề ôn tập 5

### Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.

(Chọn từ/cụm từ phù hợp với tranh.)



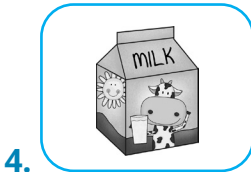
- a) book
- b) apple



- a) milk
- b) desk



- a) bal
- b) ball



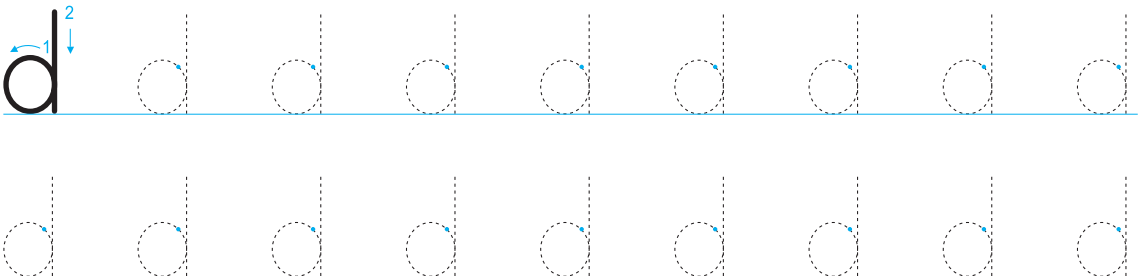
- a) milk
- b) bag

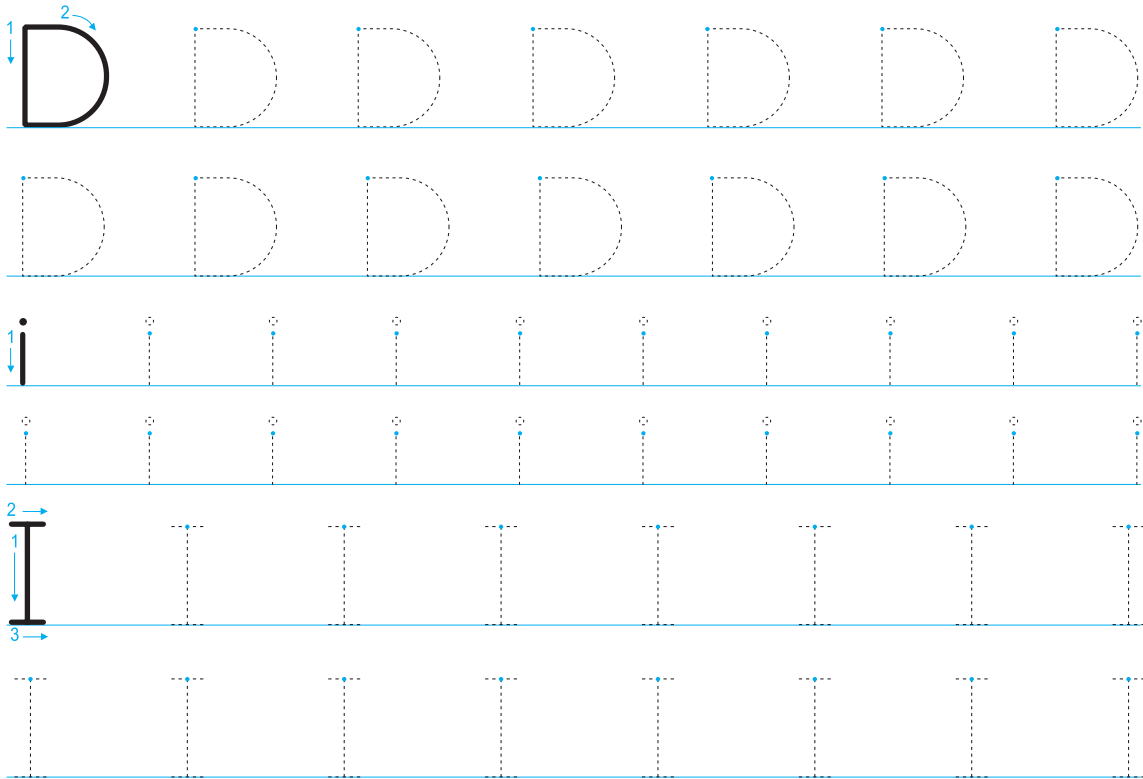


- a) Tom
- b) Ann

### Exercise 2. Trace the given letters.

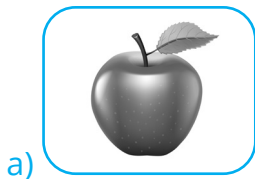
(Ôn lại các chữ cái sau.)



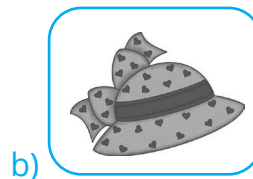
**Exercise 3. Read and choose the correct pictures.**

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. I have an apple.



2. This is my cup.

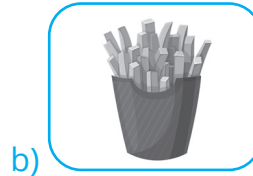


3. I like dogs.





4. It's a door.



5. I like milk.



**Exercise 4. Listen and choose the correct answers.**

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

1. a) Hi. I'm Tim.

b) Hello. This is Ba.

2. a) I have a bag.

b) I have a cat.

3. a) It is a desk.

b) I like chips.

4. a) This is my cake.

b) This is my bag.

5. a) I like milk.

b) It's a dog.



## TERM 1 REMINDER (Part 2)

# KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KỲ 1 (Phần 2)

(Unit 6 - Unit 10)



## UNIT 6: ON THE FARM



### Word list

| New Words              | Pronunciation | Meaning          | Examples                                      |
|------------------------|---------------|------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Ben</b>             | /ben/         | tên riêng        | This is Ben.<br>(Đây là Ben.)                 |
| <b>eggs</b><br>(n)     | /egz/         | những quả trứng  | They're eggs.<br>(Chúng là những quả trứng.)  |
| <b>hens</b><br>(n)     | /henz/        | những con gà mái | They're hens.<br>(Chúng là những con gà mái.) |
| <b>umbrella</b><br>(n) | /ʌm'brel.ə/   | cái ô            | They're umbrellas.<br>(Chúng là những cái ô.) |

### Structures

Nói về nhiều đồ vật:

**They're + (things).**

**Ex:** They're hens.

(Chúng là những con gà mái.)



## UNIT 7: IN THE BACKYARD



### Word list

| New Words          | Pronunciation | Meaning   | Examples                               |
|--------------------|---------------|-----------|----------------------------------------|
| <b>girl</b><br>(n) | /gɜ:l/        | cô gái    | There's a girl.<br>(Có một cô gái.)    |
| <b>goat</b><br>(n) | /gəʊt/        | con dê    | There's a goat.<br>(Có một con dê.)    |
| <b>gate</b><br>(n) | /geɪt/        | cánh cổng | There's a gate.<br>(Có một cánh cổng.) |

**garden**

(n)

/'gɑ:.dən/

**vườn** **There's a garden.***(Có một khu vườn.)*

## Structures

Nói về sự tồn tại của một vật:

**There's a + (thing).** **Ex:** There's a goat.*(Có một con dê.)*

## UNIT 8: IN THE PLAYGROUND



### Word list

| New Words          | Pronunciation | Meaning        | Examples                                                   |
|--------------------|---------------|----------------|------------------------------------------------------------|
| <b>hair</b><br>(n) | /heər/        | <b>tóc</b>     | Touch your hair.<br><i>(Hãy chạm vào tóc của bạn.)</i>     |
| <b>hand</b><br>(n) | /hænd/        | <b>bàn tay</b> | Touch your hand.<br><i>(Hãy chạm vào bàn tay của bạn.)</i> |
| <b>head</b><br>(n) | /hed/         | <b>cái đầu</b> | Touch your head.<br><i>(Hãy chạm vào đầu của bạn.)</i>     |

## Structures

Yêu cầu một ai đó chạm vào bộ phận trên cơ thể:

**Touch your + (body parts).** **Ex:** Touch your hair.*(Hãy chạm vào tóc của bạn.)*

## UNIT 9: IN THE SHOP



### Word list

| New Words             | Pronunciation | Meaning                   | Examples                                          |
|-----------------------|---------------|---------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>bottles</b><br>(n) | /'bɒt.əlz/    | <b>những<br/>cái chai</b> | There are bottles.<br><i>(Có những cái chai.)</i> |



|                     |          |                                   |                                                 |
|---------------------|----------|-----------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>boxes</b><br>(n) | /bɒksɪz/ | <b>những<br/>chiếc hộp</b>        | There are boxes.<br>(Có những chiếc hộp.)       |
| <b>mops</b><br>(n)  | /mɒps/   | <b>những cái chổi<br/>lau nhà</b> | There are mops.<br>(Có những cái chổi lau nhà.) |
| <b>pots</b><br>(n)  | /pɒts/   | <b>những<br/>chiếc nồi</b>        | There are pots.<br>(Có những chiếc nồi.)        |

## Structures

Nói về sự tồn tại của nhiều vật:

**There are + (things).**

**Ex:** There are boxes.

(Có những chiếc hộp.)



## UNIT 10: AT THE ZOO



## Word list

| New Words            | Pronunciation | Meaning          | Examples                                   |
|----------------------|---------------|------------------|--------------------------------------------|
| <b>Mary</b>          | /meə.ri/      | <b>tên riêng</b> | She's Mary.<br>(Cô ấy là Mary.)            |
| <b>monkey</b><br>(n) | /ˈmʌŋ.ki/     | <b>con khỉ</b>   | That's a monkey.<br>(Đó là một con khỉ.)   |
| <b>mother</b><br>(n) | /ˈmʌð.ər/     | <b>mẹ, má</b>    | She's my mother.<br>(Cô ấy là mẹ của tôi.) |
| <b>mouse</b><br>(n)  | /maʊs/        | <b>con chuột</b> | It's a mouse.<br>(Đó là một con chuột.)    |

## Structures

Nói về tên của một cô gái:

**She's + (name).**

**Ex:** She's Mary.

(Cô ấy là Mary.)



# END-TERM 1 REVISION

## ÔN TẬP CUỐI KỲ 1

(Unit 6 - Unit 10)



### Đề ôn tập 1

#### Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.

(Chọn từ/cụm từ phù hợp với tranh.)



- a) egg
- b) eggs



- a) goat
- b) lamb



- a) boxes
- b) box



- a) gorilla
- b) monkey



- a) hair
- b) he

#### Exercise 2. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)

- 1. a) Mary                      b) mouse
- 2. a) mops                    b) pots



Quét mã QR  
để nghe



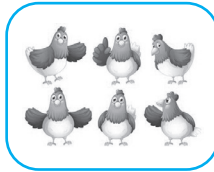
3. a) hair                      b) head  
4. a) girl                      b) gate  
5. a) hens                      b) Ben

**Exercise 3. Read and choose the correct pictures.**

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. They're hens.

a)

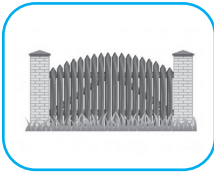


b)



2. There's a gate.

a)



b)



3. Touch your head.

a)



b)



4. There are bottles.

a)



b)



5. She's my mother.

a)



b)

**Exercise 4. Choose the correct words.**

(Chọn từ đúng)

1. She's ..... .

a) Nam                      b) Hoa

2. They're ..... .

a) mop                      b) mops



3. There ..... pots.

a) are

b) is

4. Touch ..... hand.

a) your

b) you

5. There's ..... garden.

a) an

b) a



## Đề ôn tập 2

**Exercise 1.** Write one letter in each blank to complete the word.

(Ghi một chữ cái vào mỗi chỗ trống để hoàn thành từ.)

1. g\_rl



2. umbrel\_a



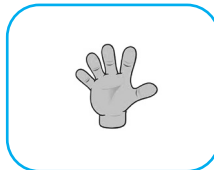
3. \_ot



4. m\_use



5. han\_



**Exercise 2. Match each word with its picture.**

(Nối mỗi từ sau với tranh phù hợp.)

1. mop

a)



2. head

b)



3. boxes

c)



4. monkey

d)



5. goat

e)



1..... 2..... 3..... 4..... 5.....

**Exercise 3. Listen and choose the correct answers.**

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

1. a) She's Mary.

b) She's Hoa.

2. a) There's an umbrella.

b) There's a garden.

3. a) They're bottles.

b) They're boxes.

4. a) There are mops.

b) There are pots.

5. a) Touch your head.

b) Touch your hand.



### Exercise 4. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)

1.



a) Touch your hand.

b) Touch your hair.

2.



a) There's a garden.

b) There's a gate.

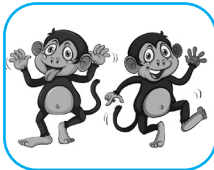
3.



a) There's an egg.

b) There are eggs.

4.



a) They're monkey.

b) They're monkeys.

5.



a) She's Mary.

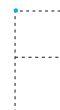
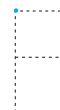
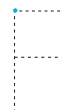
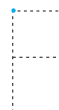
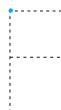
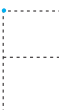
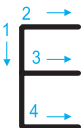
b) He's Mary.



### Đề ôn tập 3

#### Exercise 1. Trace the given letters.

(Ôn lại các chữ cái sau.)





E E E E E E E

g g g g g g g g

g g g g g g g g

G G G G G G G

G G G G G G G

h h h h h h h h

h h h h h h h h

H H H H H H H

H H H H H H H

## Exercise 2. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

- |              |           |
|--------------|-----------|
| 1. a) Hoa    | b) hair   |
| 2. a) mop    | b) pot    |
| 3. a) mother | b) monkey |
| 4. a) goat   | b) gate   |
| 5. a) eggs   | b) hens   |



### Exercise 3. Choose the correct words.

(Chọn từ đúng.)

1. .... a girl.  
a) There's are                      b) There's
2. They're .....  
a) pots                                b) mop
3. .... my mother.  
a) He's                                b) She's
4. .... your head.  
a) Toch                                b) Touch
5. There ..... eggs.  
a) is                                      b) are

### Exercise 4. Reorder the words to make sentences.

(Sắp xếp các chữ thành câu có nghĩa.)

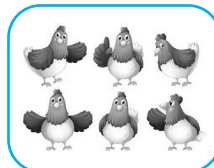
1. boxes/ There/ are/ .

.....



2. are/ hens/ They/ .

.....



3. garden/ a/ There/ is/ .

.....



4. nose/ Touch/ your/ .

.....



5. my/ He/ brother/ is/ .

.....





## Đề ôn tập 4

### Exercise 1. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

1. a) hand                      b) head
2. a) Mary                    b) monkey
3. a) bottles                 b) boxes
4. a) girl                      b) garden
5. a) umbrella              b) Ben

### Exercise 2. Unscramble letters into the correct words.

(Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ có nghĩa.)

Ví dụ: g d o

dog

1. g e g s .....  
.....
2. u s e m o .....  
.....
3. r i l g .....  
.....
4. e a d h .....  
.....
5. o p t s .....  
.....

### Exercise 3. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

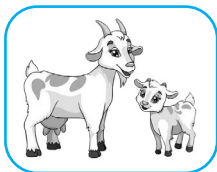


- a) They're bottles.
- b) They're bottle.

2.



- a) There's a monkey.
- b) There's monkey.



3.

- a) There is goats.
- b) There are goats.



4.

- a) She's Mary.
- b) She's Ben.

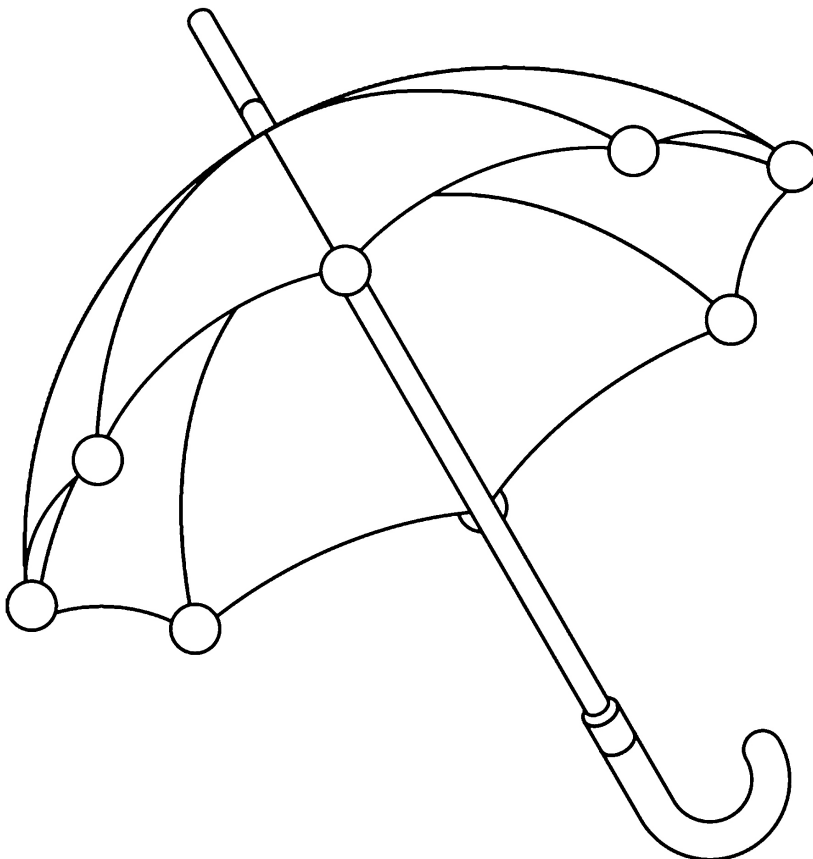


5.

- a) Touch your head.
- b) Touch your hand.

**Exercise 4. Color the umbrella with your favorite colors.**

(Tô chiếc ô bằng các màu em yêu thích.)



**Đề ôn tập 5****Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.**

(Chọn từ/cụm từ phù hợp với mỗi bức tranh.)

1.



- a) mouse
- b) mousa

2.



- a) mop
- b) mops

3.



- a) umbrella
- b) umbrealla

4.



- a) gaden
- b) garden

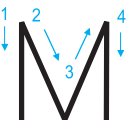
5.

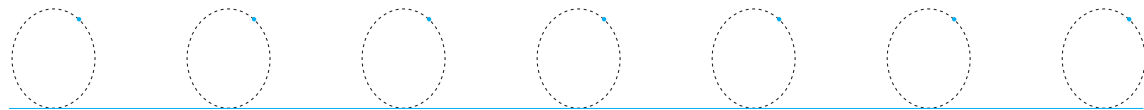
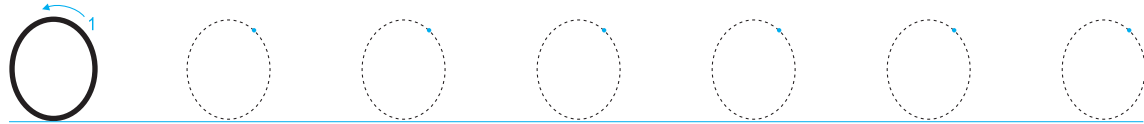
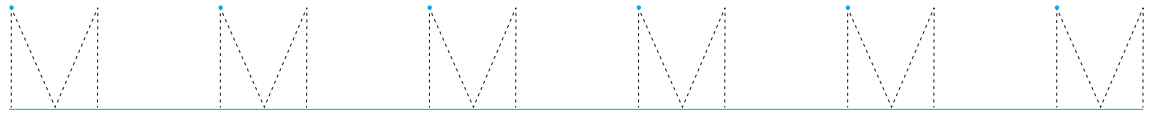


- a) boxes
- b) box

**Exercise 2. Trace the given letters.**

(Ôn lại các chữ cái sau.)





### Exercise 3. Read and choose the correct pictures.

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. He's my father.

a)



b)



2. There are eggs.

a)



b)



3. There's a pot.

a)



b)

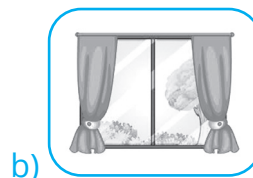
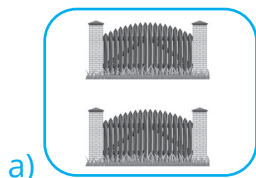




4. Touch you hand.



5. They're gates.



**Exercise 4. Listen and choose the correct answers.**

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

1. a) There are boxes.

b) There are bottles.

2. a) There's a pot.

b) There's a mop.

3. a) Touch your head.

b) Touch your hair.

4. a) She's my grandmother.

b) She's my sister.

5. a) They're gates.

b) They're eggs.



# END-TERM 1 TEST

## KIỂM TRA KIẾN THỨC KỲ 1

(Unit 1 - Unit 10)

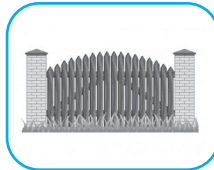


### Đề kiểm tra 1

**Exercise 1.** Write one letter in each blank to complete the word.

(Ghi một chữ cái vào mỗi chỗ trống để hoàn thành từ.)

1. g\_te



2. c\_p



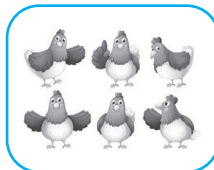
3. g\_rden



4. d\_sk



5. h\_ns



**Exercise 2. Match each word with its picture.**

(Nối mỗi từ sau với tranh đúng.)

1. apple

a)



2. milk

b)



3. eggs

c)



4. monkey

d)



5. car

e)



1..... 2..... 3..... 4..... 5.....

**Exercise 3. Listen and choose the correct answers.**

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

1. a) I like fish.

b) They're balls.

2. a) This is my bag.

b) There's a monkey.

3. a) Hi. I'm Hoa.

b) Touch your hair

4. a) She's Mary.

b) It's a door.

5. a) It's a dog.

b) I like chips.



### Exercise 4. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)

1.



a) Hi. This is Tom.

b) Hi. I'm Ann.

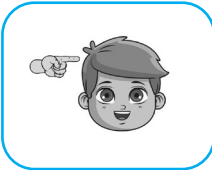
2.



a) There's a monkey.

b) There's monkey.

3.



a) Touch your head.

b) Touch your hand.

4.



a) I like goats.

b) I like fish.

5.



a) I have cup.

b) I have a cup.



### Đề kiểm tra 2

### Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.

(Chọn từ/cụm từ phù hợp với bức tranh.)

1.



a) father

b) mother

2.



a) hand

b) hair



3.



- a) bottles  
b) bottle

4.



- a) milk  
b) bag

5.



- a) fish  
b) cup

**Exercise 2. Listen and choose the correct answers.**

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

1. a) girl                      b) cat  
2. a) ball                    b) hat  
3. a) head                  b) mouse  
4. a) fish                    b) dog  
5. a) mops                  b) chips

**Exercise 3. Read and choose the correct pictures.**

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. I have a car.

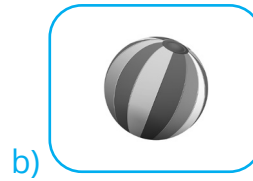


2. Touch your hand.

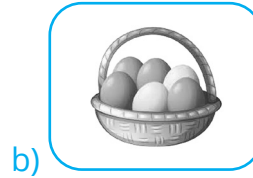




3. It's a ball.



4. There are eggs.



5. It's a cat.



#### Exercise 4. Choose the correct words.

(Chọn từ đúng.)

1. .... my mother.

a) She's

b) He's

2. I ..... chips.

a) like

b) likes

3. There's ..... garden.

a) an

b) a

4. Hi. .... Chi.

a) I'm

b) Im

5. It's ..... book.

a) a

b) an



### Đề kiểm tra 3

#### Exercise 1. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

1. a) garden                      b) cake
2. a) hat                         b) hair
3. a) mops                      b) milk
4. a) monkey                  b) door
5. a) book                      b) Mary

#### Exercise 2. Unscramble letters into the correct words.

(Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ có nghĩa.)

Ví dụ: g d o

dog

1. p c u .....  
.....
2. b l a l .....  
.....
3. d e a h .....  
.....
4. t e a g .....  
.....
5. s m o p .....  
.....

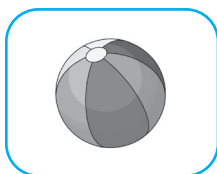
#### Exercise 3. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)



1.

- a) This is a pot.
- b) This is pot.



2.

- a) It's a ball.
- b) It's a bon.



3.

a) They're bottles.

b) They're bottle.



4.

a) It's is my dog.

b) I have a dog.



5.

a) This is my cake.

b) This my cake.

**Exercise 4. Color the garden with your favorite colors.**

(Tô khu vườn bằng các màu em yêu thích.)



**Đề kiểm tra 4****Exercise 1. Find the words in the star.***(Tìm những từ sau ở trong ngôi sao.)*

hand

chips

umbrella

door

hat

E W  
 H D  
 J I O G  
 A E O P  
 X H V R T M  
 Z K R G C T  
 P D K T U M M T N W I J J A D F H Z R A  
 R J O V C I A G K W B P E H F P J R H V  
 Q Q V I B U M B R E L L A D O W G V  
 T M E J T S I H V C V T R X O Q  
 G P F L Y T A V V H D F U X  
 W E F C S K D M G F L E  
 O E G X C K B D D M F V Q H  
 W F C W H A N D V E A Z D Y  
 O J H U V I G B D O D B W O P A  
 O V Q W D P Y D R V T T O T  
 S G H P R W S K C W N A H P  
 A W Q X A L Q V N D  
 T T R V S B T M  
 R L Z V

**Exercise 2. Listen and choose the correct answers.***(Nghe và chọn đáp án đúng.)*

Quét mã QR  
để nghe

1. a) hand                      b) dog
2. a) cat                        b) goat
3. a) book                      b) milk
4. a) Ba                         b) cup
5. a) hens                      b) eggs



### Exercise 3. Choose the correct words.

(Chọn từ đúng.)

1. It's ..... hat.

a) a

b) an

2. .... your hair.

b) Touch

b) There

3. This is ..... bag.

a) are

b) my

4. There ..... hens.

a) are

b) is

5. .... I'm Maria.

a) Hi

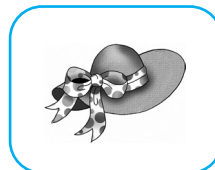
b) Bye

### Exercise 4. Reorder the words to make sentences.

(Sắp xếp các chữ thành câu có nghĩa.)

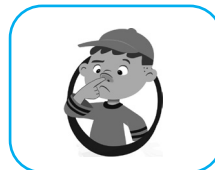
1. a/ have/ hat/ I/ .

.....



2. nose/ Touch/ your/ .

.....



3. my/ He/ brother/ is/ .

.....



4. a/ It's/ door/ .

.....



5. is/ umbrella/ There/ an/ .

.....





## Đề kiểm tra 5

### Exercise 1. Match each word with its picture.

(Nối mỗi từ sau với tranh đúng.)

1. boxes

a)



2. mother

b)



3. umbrella

c)



4. goat

d)



5. eggs

e)



1..... 2..... 3..... 4..... 5.....

### Exercise 2. Write one letter in each blank to complete the word.

(Ghi một chữ cái vào mỗi chỗ trống để hoàn thành từ.)

1. \_at

a)



2. c\_p

b)





3. m\_ps

c)



4. hai\_

d)



5. \_ook

e)



### Exercise 3. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

1. a) There's a monkey.

b) This is Dan.

2. a) This is my bag.

b) I have a cat.

3. a) Hi. I'm Thinh.

b) Touch your hand.

4. a) They're bottles.

b) It's a door.

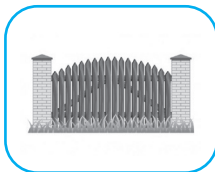
5. a) There are boxes.

b) I like chips.

### Exercise 4. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)

1.



a) There's a gate.

b) There's gate.

2.



a) They're bottles.

b) They're are bottles.



3.



a) This is a door.

b) It's a desk.

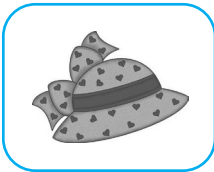
4.



a) She's my father.

b) She's my mother.

5.



a) I has a hat.

b) I have a hat.



## TERM 2 REMINDER (Part 1)

# KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KỲ 2 (Phần 1)

(Unit 11 - Unit 15)



### UNIT 11: AT THE BUS STOP



#### Word list

| New Words             | Pronunciation | Meaning  | Examples                                           |
|-----------------------|---------------|----------|----------------------------------------------------|
| <b>bus</b><br>(n)     | /bʌs/         | xe buýt  | The bus is running.<br>(Chiếc xe buýt đang chạy.)  |
| <b>running</b><br>(v) | /'rʌn.ɪŋ/     | chạy     | She is running.<br>(Cô ấy đang chạy.)              |
| <b>sun</b><br>(n)     | /sʌn/         | mặt trời | The sun is running.<br>(Mặt trời đang chạy.)       |
| <b>truck</b><br>(n)   | /trʌk/        | xe tải   | The truck is running.<br>(Chiếc xe tải đang chạy.) |

#### Structures

Nói về ai đó hoặc một thứ gì đó đang chạy:  
(Someone/something) + **is running**.

**Ex:** Mai is running.  
(Mai đang chạy.)



### UNIT 12: AT THE LAKE



#### Word list

| New Words   | Pronunciation | Meaning   | Examples                          |
|-------------|---------------|-----------|-----------------------------------|
| <b>Lucy</b> | /'lu:si/      | tên riêng | Look at Lucy.<br>(Hãy nhìn Lucy.) |



|                      |           |                        |                                                    |
|----------------------|-----------|------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>lake</b><br>(n)   | /leɪk/    | <b>cái hồ</b>          | Look at the lake.<br>(Hãy nhìn cái hồ.)            |
| <b>leaf</b><br>(n)   | /li:f/    | <b>cái lá</b>          | Look at the leaf.<br>(Hãy nhìn cái lá.)            |
| <b>lemons</b><br>(n) | /'lem.ən/ | <b>những quả chanh</b> | Look at the lemons.<br>(Hãy nhìn những quả chanh.) |

## Structures

Yêu cầu một người nhìn ai đó hoặc cái gì đó: **Ex:** Look at Lucy.

**Look at (the) + (someone/something).** (Hãy nhìn Lucy.)



## UNIT 13: IN THE SCHOOL CANTEEN



## Word list

| New Words             | Pronunciation | Meaning             | Examples                                            |
|-----------------------|---------------|---------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Nam</b>            | /nam/         | <b>tên riêng</b>    | Nam's having rice.<br>(Nam đang ăn cơm.)            |
| <b>Nick</b>           | /nɪk/         | <b>tên riêng</b>    | Nick's having fish.<br>(Nick đang ăn cá.)           |
| <b>noodles</b><br>(n) | /'nu:.dəl/    | <b>mỳ sợi</b>       | She's having noodles.<br>(Cô ấy đang ăn mỳ sợi.)    |
| <b>nuts</b><br>(n)    | /nʌts/        | <b>các loại hạt</b> | He's having nuts.<br>(Anh ấy đang ăn các loại hạt.) |

## Structures

Nói một người đang ăn một đồ ăn gì đó: **Ex:** He's having nuts.

**He's/she's having + (food).** (Anh ấy đang ăn các loại hạt.)



## UNIT 14: IN THE TOY SHOP



### Word list

| New Words                | Pronunciation | Meaning   | Examples                                                           |
|--------------------------|---------------|-----------|--------------------------------------------------------------------|
| <b>Tony</b>              | /ˈtəʊn.i/     | tên riêng | I can see Tony.<br>(Tớ có thể nhìn thấy Tony.)                     |
| <b>teddy bear</b><br>(n) | /ˈted.iˌbeər/ | gấu bông  | I can see a teddy bear.<br>(Tớ có thể nhìn thấy một con gấu bông.) |
| <b>tiger</b><br>(n)      | /ˈtaɪ.gər/    | con hổ    | I can see a tiger.<br>(Tớ có thể nhìn thấy một con hổ.)            |
| <b>turtle</b><br>(n)     | /ˈtɜː.təl/    | con rùa   | I can see a turtle.<br>(Tớ có thể nhìn thấy một con rùa.)          |

### Structures

Nói về một thứ bạn có thể nhìn thấy:

**I can see a + (thing).**

**Ex:** I can see a tiger.

(Tớ có thể nhìn thấy một con hổ.)



## UNIT 15: AT THE FOOTBALL MATCH



### Word list

| New Words            | Pronunciation | Meaning   | Examples                                        |
|----------------------|---------------|-----------|-------------------------------------------------|
| <b>face</b><br>(n)   | /feɪs/        | khuôn mặt | Touch your face.<br>(Hãy chạm vào mặt của bạn.) |
| <b>father</b><br>(n) | /ˈfɑː.ðər/    | bố, ba    | He's my father.<br>(Ông ấy là bố của tớ.)       |

**foot**

(n)

/fʊt/

**một bàn  
chân** Touch your foot.*(Hãy chạm vào một bàn chân của bạn.)***football**

(n)

/'fʊt.bɔ:l/

**bóng đá** They're playing football.*(Họ đang chơi bóng đá.)*

## Structures

Yêu cầu một ai đó chạm vào bộ phận trên cơ thể:  **Ex:** Touch your face.

**Touch your + (body parts).**

*(Hãy chạm vào mặt của bạn.)*



# MID-TERM 2 REVISION

## ÔN TẬP GIỮA KỲ 2

(Unit 1 - Unit 15)



### Đề ôn tập 1

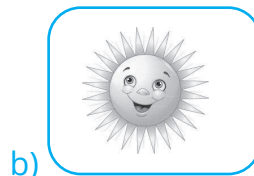
#### Exercise 1. Read and choose the correct pictures.

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. bus



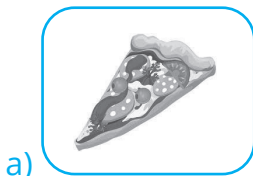
2. sun



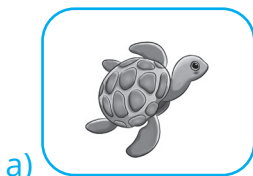
3. nuts



4. noodles



5. turtle



**Exercise 2. Listen and choose the correct answers.**

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



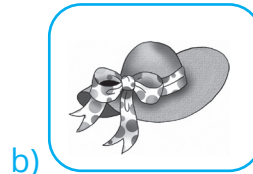
Quét mã QR  
để nghe

1. a) father                      b) tiger
2. a) turtle                      b) foot
3. a) leaf                        b) Nick
4. a) running                  b) truck
5. a) bus                        b) lake

**Exercise 3. Read and choose the correct pictures.**

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

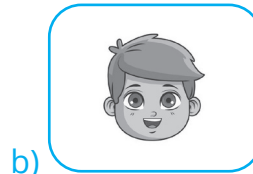
1. I can see a bag.



2. The dog is running.



3. Touch your face.



4. He's having noodles.



5. Look at the lake.





### Exercise 4. Choose the correct words.

(Chọn từ đúng.)

1. Look ..... the tiger.  
a) at b) et
2. I ..... see a teddy bear.  
a) kan b) can
3. The car ..... running.  
a) are b) is
4. Touch ..... foot.  
a) your b) you
5. .... is having apples.  
a) She b) I



## Đề ôn tập 2

### Exercise 1. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



 Quét mã QR  
để nghe

- |                |               |
|----------------|---------------|
| 1. a) Mai      | b) teddy bear |
| 2. a) football | b) turtle     |
| 3. a) lemons   | b) leaf       |
| 4. a) bus      | b) truck      |
| 5. a) sun      | b) lake       |

### Exercise 2. Unscramble letters into the correct words.

(Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ có nghĩa.)

Ví dụ:  $g d o$

dog

1. nsu .....
2. aelf .....
3. tuns .....
4. tofo .....
5. gerti .....

**Exercise 3. Choose the correct answers.**

(Chọn đáp án đúng.)

1.



a) Look at the teddy bear.

b) Look the teddy bear.

2.



a) I can't see a tiger.

b) I can see a tiger.

3.



a) She having a cake.

b) She's having a cake.

4.



a) Look at the lemons.

b) Look at the lemon.

5.

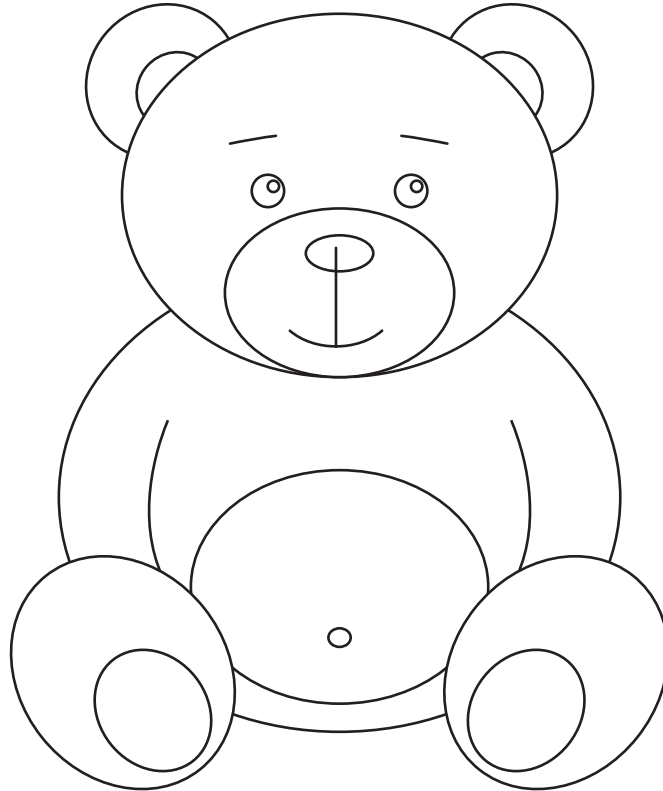


a) Mai is running.

b) Mai running.

**Exercise 4. Color the teddy bear with your favorite colors.**

(Tôi chú gấu bông bằng các màu em yêu thích.)

**Đề ôn tập 3****Exercise 1. Write one letter in each blank to complete the word.**

(Ghi một chữ cái vào mỗi chỗ trống để hoàn thành từ.)

1. la\_e



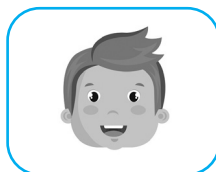
2. noo\_les



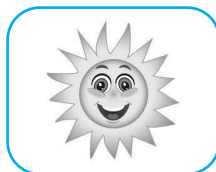
3. t\_uck



#### 4. fa\_e



## 5. su\_



### Exercise 2. Find the words in the car.

(Tìm những từ sau ở trong chiếc xe ô tô.)

|   | turtle |   |   | leaf |   |   | nuts |   |   | running |   |   | father |   |   |   |   |   |   |
|---|--------|---|---|------|---|---|------|---|---|---------|---|---|--------|---|---|---|---|---|---|
|   |        |   |   | U    | N | V | X    | A |   |         | S | P | Z      |   |   |   |   |   |   |
|   |        |   | N | P    | I | C | R    | O |   |         | Y | I | Q      |   |   |   |   |   |   |
|   | Q      | J | V | D    | E | K | V    |   |   |         |   | I | T      | O |   |   |   |   |   |
|   | N      | P | A | A    | Y | W | X    |   |   |         |   | O | C      | M | T | J | R | T |   |
| Y | H      | Q | F | M    | T | F | A    | B | A | M       | K | G | X      | U | Z | V | M | U | V |
| H | N      | S | D | G    | V | C | Q    | H | I | L       | Z | Z | M      | T | D | L | S | R | E |
| J | N      | N | I | N    | G | E | F    | M | K | O       | J | P | U      | G | C | D | B | T | A |
| F | I      | I | P | I    | N | B | V    | D | A | O       | G | W | H      | X | K | N | S | L | Z |
| K | Z      | T | Z | Y    | Y | K | Q    | V | G | I       | L | B | U      | B | J | L | I | E | P |
| Z | Q      | B | N | N    | U | T | S    | I | P | H       | T | F | A      | T | H | E | R | U | H |
| D | A      | Y | P | H    | F | P | K    | J | B | C       | N | E | T      | W | L | A | U | J | P |
|   | Q      | P | P | M    |   |   |      |   |   |         |   |   |        |   | N | M | F | V |   |

### Exercise 3. Reorder the words to make sentences.

(Sắp xếp các chữ thành câu có nghĩa.)

1. cat/ running/ The/ is/ .

.....



2. your/ Touch/ feet/ .

.....





3. the/ at/ leaf/ Look/ .

.....



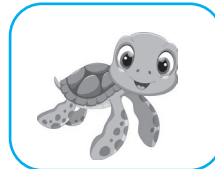
4. an/ He's/ apple/ having/ .

.....



5. turtle/ I/ see/ can/ a/ .

.....



#### Exercise 4. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

1. a) He's having strawberries.

b) She's having chicken.

2. a) Look at Nick.

b) Look at Nam.

3. a) I can see the lemons.

b) I can see Sarah.

4. a) Ralph is running.

b) The bus is running.

5. a) Touch your face.

b) Touch your nose.



#### Đề ôn tập 4

#### Exercise 1. Find the missing letters.

(Tìm chữ cái còn thiếu.)

1. b\_s

a) u

b) a



2. t\_ger

a) i

b) y



3. fo\_t

a) o

b) e





4. ted\_y bear

a) d

b) i



5. foobal\_

a) i

b) l



### Exercise 2. Read and choose the correct pictures.

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

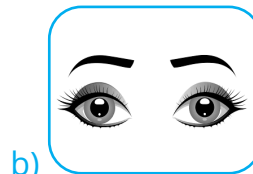
1. truck



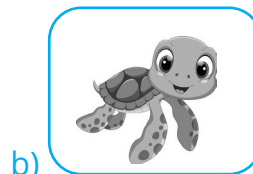
2. nuts



3. face



4. lake



5. running





### Exercise 3. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

- |                            |                          |
|----------------------------|--------------------------|
| 1. a) I can see a bus.     | b) I can see a ball.     |
| 2. a) Touch your mouth.    | b) Touch your eyes.      |
| 3. a) Look at the tree.    | b) Look at the boy.      |
| 4. a) The cat is running.  | b) The truck is running. |
| 5. a) He's having noodles. | b) She's having nuts.    |

### Exercise 4. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)

- |                                                                                        |                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 1.    | a) The chicken is running. |
|                                                                                        | b) The chicken running.    |
| 2.   | a) He's having nuts.       |
|                                                                                        | b) She's having nuts.      |
| 3.  | a) Look at lemon.          |
|                                                                                        | b) Look at the lemons.     |
| 4.  | a) I can see a face.       |
|                                                                                        | b) I can see a fade.       |
| 5.  | a) Touch your arm.         |
|                                                                                        | b) Touch your fingers.     |



## Đề ôn tập 5

### Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.

(Chọn từ/cụm từ phù hợp với bức tranh.)

1.



- a) teddy bear
- b) teddy beard

2.



- a) taiger
- b) tiger

3.



- a) bus
- b) truck

4.



- a) lemons
- b) orange

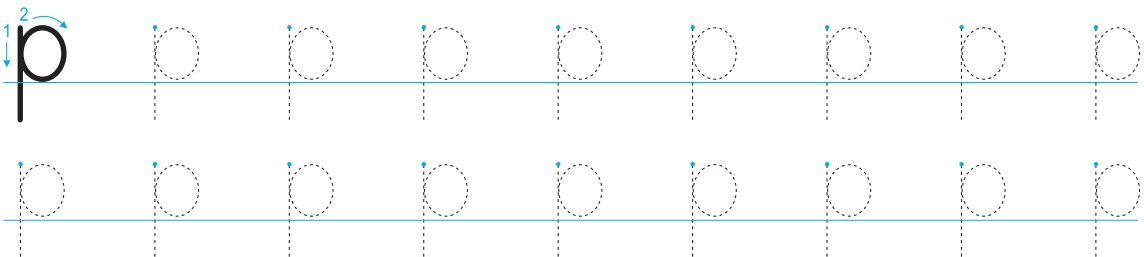
5.

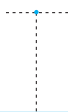
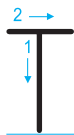
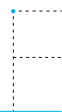
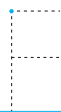
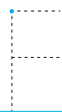
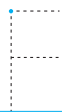
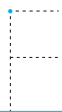
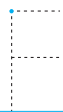
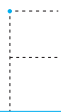
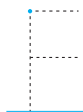
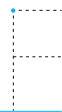
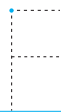
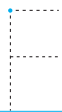
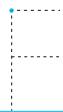
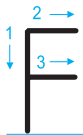
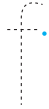
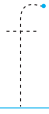
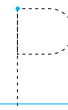
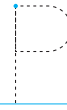
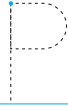
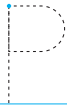
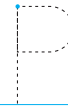
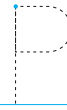
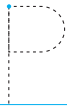


- a) feetball
- b) football

### Exercise 2. Trace the given letters.

(Ôn lại các chữ cái sau.)





### Exercise 3. Read and choose the correct pictures.

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. Touch your feet.

a)

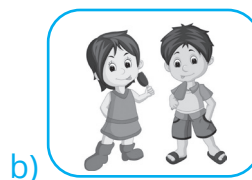


b)





2. She's having an ice cream.



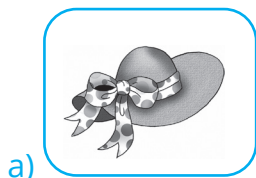
3. Look at Lucy.



4. The bus is running.



5. I can see a bag.



**Exercise 4. Listen and choose the correct answers.**

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

1. a) I can see Tony.

b) I can see a teddy bear.

2. a) Look at the lake.

b) Look at the lemons.

3. a) Touch your head.

b) Touch your face.

4. a) She's having milk.

b) He's having bananas.

5. a) Mike is running.

b) Ruby is running.



## TERM 2 REMINDER (Part 2)

# KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KỲ 2 (Phần 2)

(Unit 16 - Unit 20)



## UNIT 16: DOING THE HOUSEWORK



### Word list

| New Words             | Pronunciation | Meaning   | Examples                                                |
|-----------------------|---------------|-----------|---------------------------------------------------------|
| <b>Wendy</b>          | /ˈwen.di/     | tên riêng | I can see Wendy.<br>(Tôi có thể nhìn thấy Wendy.)       |
| <b>washing</b><br>(v) | /ˈwɒʃ.ɪŋ/     | rửa, giặt | He's washing the dishes.<br>(Anh ấy đang rửa bát đĩa.)  |
| <b>water</b><br>(n)   | /ˈwɔː.tər/    | nước      | I can see the water.<br>(Tôi có thể nhìn thấy nước.)    |
| <b>window</b><br>(n)  | /ˈwɪn.dəʊ/    | cửa sổ    | I can see the window.<br>(Tôi có thể nhìn thấy cửa sổ.) |

### Structures

Nói về thứ bạn có thể nhìn thấy:

**I can see + (thing).**

**Ex:** I can see water.  
(Tôi có thể nhìn thấy nước.)



## UNIT 17: AT THE BIRTHDAY PARTY



### Word list

| New Words    | Pronunciation | Meaning   | Examples                        |
|--------------|---------------|-----------|---------------------------------|
| <b>Peter</b> | /ˈpiː.tər/    | tên riêng | That's Peter.<br>(Đó là Peter.) |

**pasta**

(n)

/'pæs.tə/

**mỳ ý**

Let's have pasta.

(Chúng ta cùng ăn mỳ ý nào.)

**pizza**

(n)

/'pi:t.sə/

**pizza**

Let's have pizza.

(Chúng ta cùng ăn pizza nào.)

**popcorn**

(n)

/'pɒp.kɔ:n/

**bông ngô**

Let's have popcorn.

(Chúng ta cùng ăn bông ngô nào.)

**Structures**Mời người khác cùng ăn một đồ ăn gì đó: **Ex:** Let's have popcorn.**Let's have + (food).**

(Chúng ta cùng ăn bông ngô nào.)

**UNIT 18: IN THE COUNTRYSIDE****Word list**

| New Words             | Pronunciation | Meaning          | Examples                                                         |
|-----------------------|---------------|------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>rabbit</b><br>(n)  | /'ræb.ɪt/     | <b>con thỏ</b>   | I can see a rabbit.<br>(Tôi có thể nhìn thấy một con thỏ.)       |
| <b>rainbow</b><br>(n) | /'reɪn.bəʊ/   | <b>cầu vồng</b>  | I can see a rainbow.<br>(Tôi có thể nhìn thấy một cái cầu vồng.) |
| <b>river</b><br>(n)   | /'rɪv.ər/     | <b>dòng sông</b> | I can see a river.<br>(Tôi có thể nhìn thấy một dòng sông.)      |
| <b>road</b><br>(n)    | /rəʊd/        | <b>con đường</b> | I can see a road.<br>(Tôi có thể nhìn thấy một con đường.)       |

**Structures**Nói về một thứ bạn có thể nhìn thấy: **Ex:** I can see a road.**I can see a + (thing).**

(Tôi có thể nhìn thấy một con đường.)



## UNIT 19: AT THE SEA



### Word list

| New Words             | Pronunciation | Meaning   | Examples                                                     |
|-----------------------|---------------|-----------|--------------------------------------------------------------|
| <b>sail</b><br>(n)    | /seɪl/        | cánh buồm | I can see the sail.<br>(Tôi có thể nhìn thấy một cánh buồm.) |
| <b>sand</b><br>(n)    | /sænd/        | cát       | I can see the sand.<br>(Tôi có thể nhìn thấy cát.)           |
| <b>sea</b><br>(n)     | /si:/         | biển      | I can see the sea.<br>(Tôi có thể nhìn thấy biển.)           |
| <b>singing</b><br>(n) | /'sɪŋ.ɪŋ/     | hát       | He's singing.<br>(Anh ấy đang hát.)                          |

### Structures

Nói về thứ bạn có thể nhìn thấy:

**I can see the + (thing).**

**Ex:** I can see the sea.

(Tôi có thể nhìn thấy biển.)



## UNIT 20: ON THE FIELD



### Word list

| New Words          | Pronunciation | Meaning   | Examples                                                   |
|--------------------|---------------|-----------|------------------------------------------------------------|
| <b>Kate</b>        | /kert/        | tên riêng | Kate is reading a book.<br>(Kate đang đọc một quyển sách.) |
| <b>bike</b><br>(n) | /baɪk/        | xe đạp    | He's riding a bike.<br>(Anh ấy đang đạp xe đạp.)           |

**kite**

(n)

/kaɪt/

**cái diều** She's flying a kite.*(Cô ấy đang thả diều.)***kitten**

(n)

/'kɪt.ən/

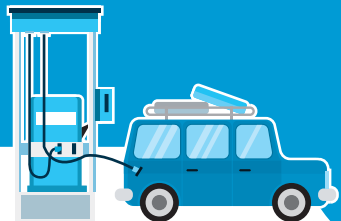
**mèo con** The kitten is running.*(Con mèo con đang chạy.)*

## Structures

Nói một người đang làm gì đó:

**He's/She's + V\_ing.**

 **Ex:** He's flying a kite.*(Anh ấy đang thả diều.)*



# END-TERM 2 REVISION

## ÔN TẬP CUỐI KỲ 2

(Unit 16 – Unit 20)



### Đề ôn tập 1

#### Exercise 1. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

- |               |           |
|---------------|-----------|
| 1. a) bike    | b) kitten |
| 2. a) sail    | b) sea    |
| 3. a) ringing | b) water  |
| 4. a) girl    | b) fever  |
| 5. a) popcorn | b) pizza  |

#### Exercise 2. Unscramble letters into the correct words.

(Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ có nghĩa.)

Ví dụ: g d o

dog

- |                |       |
|----------------|-------|
| 1. s t a p a   | ..... |
| 2. a r b i b t | ..... |
| 3. a r o d     | ..... |
| 4. s a e       | ..... |
| 5. i e t k     | ..... |

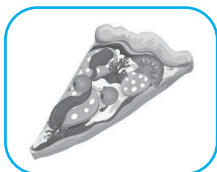
#### Exercise 3. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)



1.

- a) I can see a boy.  
b) I can see two boys.



2.

- a) Let's have pizza.  
b) Let have pizza.



3.



- a) I can see a water.
- b) I can see some water.

4.



- a) They're running.
- b) They're runing.

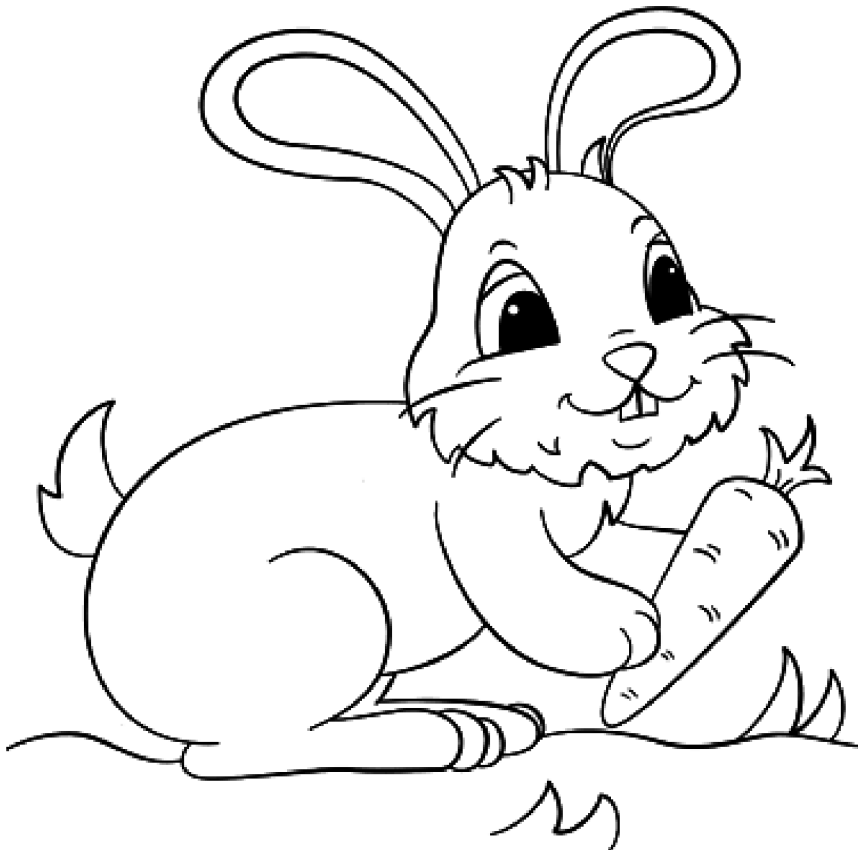
5.



- a) I can see a window.
- b) I can see a windows.

**Exercise 4. Color the rabbit with your favorite colors.**

(Tôi con thỏ bằng các màu em yêu thích.)





## Đề ôn tập 2

### Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.

(Chọn từ/cụm từ phù hợp với bức tranh.)



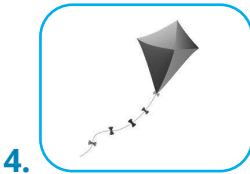
- a) popcon
- b) popcorn



- a) washinh
- b) washing



- a) river
- b) sea



- a) kite
- b) bite



- a) sail
- b) sand

### Exercise 2. Trace the given letters.

(Ôn lại các chữ cái sau.)



**Exercise 3. Read and choose the correct pictures.**

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. He's coloring.



2. I can see a shark.

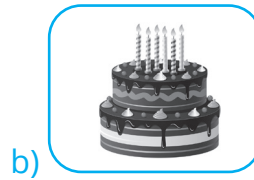


3. I can see a bear.

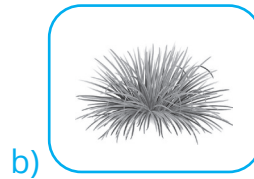




4. Let's have cake.



5. I can see the tree.



**Exercise 4. Listen and choose the correct answers.**

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

1. a) Let's have chicken.

b) Let's have fish.

2. a) I can see a mountain.

b) I can see a rainbow.

3. a) I can see four ducks.

b) I can see five dogs.

4. a) She's playing football.

b) She's riding a bike.

5. a) He's dancing.

b) He's going to school.



## Đề ôn tập 3

### Exercise 1. Write one letter in each blank to complete the word.

(Ghi một chữ cái vào mỗi chỗ trống để hoàn thành từ.)

1. \_indow



2. s\_nging



3. kitt\_n



4. past\_



5. rai\_bow



### Exercise 2. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

1. a) I can see a table.

b) I can see a chair.

2. a) Let's have strawberries.

b) Let's have eggs.

3. a) I can see the moon.

b) I can see the sun.

4. a) She's sleeping.

b) He's singing.

5. a) I can see three boys.

b) I can see ten girls.



### Exercise 3. Match each word with its picture.

(Nối mỗi từ sau với tranh phù hợp.)

1. Peter

a.



2. bike

b.



3. Wendy

c.



4. sea

d.



5. road

e.



1..... 2..... 3..... 4..... 5.....

### Exercise 4. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)

1.



- a) She's seeing TV.
- b) She's watching TV.

2.



- a) I can see a garden.
- b) I can see a lake.



3.



a) I can see no water.

b) I can see water.

4.



a) Lucy is washing her hands.

b) Lucy washing her hands.

5.

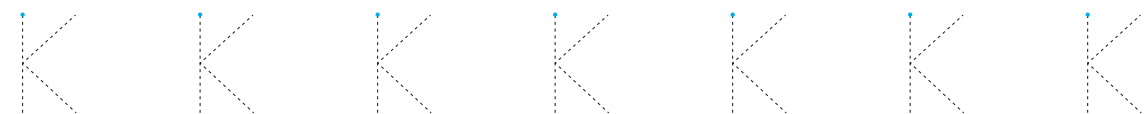
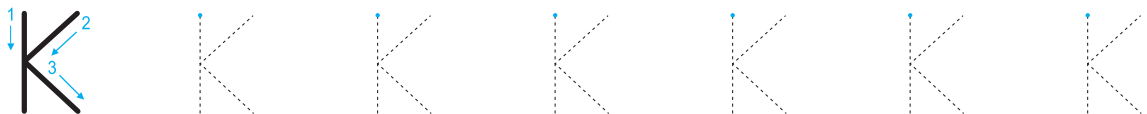
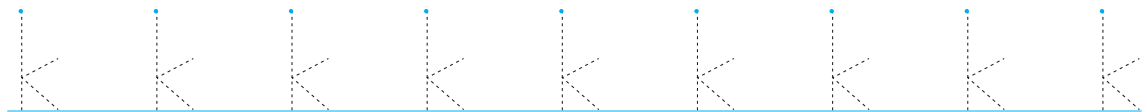
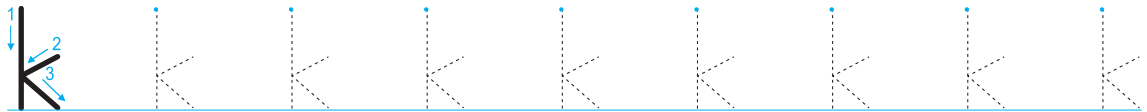


a) I can see a car.

b) I can see a truck.

**Đề ôn tập 4****Exercise 1. Trace the given letters.**

(Ôn lại các chữ cái sau.)





S

S

S

S

S

S

S

S

S

S

S

S

S

S

## Exercise 2. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

- |               |           |
|---------------|-----------|
| 1. a) washing | b) Wendy  |
| 2. a) pizza   | b) Peter  |
| 3. a) rainbow | b) rabbit |
| 4. a) sail    | b) sand   |
| 5. a) bike    | b) Kate   |

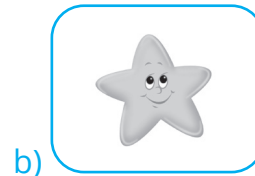
## Exercise 3. Read and choose the correct pictures.

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

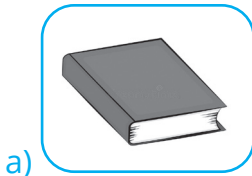
1. I can see a bird.



2. I can see the moon.



3. I can see a bag.

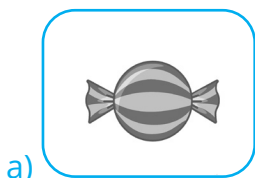




4. He's eating.



5. Let's have sweets.



**Exercise 4. Reorder the words to make sentences.**

(Sắp xếp các chữ thành câu có nghĩa.)

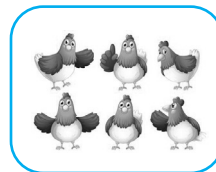
1. boxes/ four/ I/ see/ can/ .

.....



2. hens/ the/ I/ see/ can/ .

.....



3. milk/ Let's/ have/ .

.....



4. bike/ She's/ a/ riding/ .

.....



5. book/ reading/ He's/ a/ .

.....





## Đề ôn tập 5

### Exercise 1. Find the words in the train.

(Tìm những từ sau ở trong chiếc tàu hỏa.)

| kitten                                                    | sand            | road      | pizza     | water |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------|-----------|-------|
| C                                                         | M J X P T T I   |           | P B A Q   |       |
| U                                                         | E L B M I H W E |           | X T       |       |
| R                                                         | D Z O E U V I B | B N       | P E       |       |
| O                                                         | S W O O U D R L | O T       | O R       |       |
| A D E E L M P S O I G G M I V J F A D Q K T J G           |                 |           |           |       |
| D Y F H R H P R K I P V G Q G Q Y O B G D G L S X I       |                 |           |           |       |
| E D A N R A F B J T O I N V F C X F C Q D O R O W C       |                 |           |           |       |
| O M P W H Y N U U V Z S D Z Y V L C N P V O W T O M       |                 |           |           |       |
| N Y I S L U C K B E Y V Y R B J R Q L H E Q P P A J       |                 |           |           |       |
| M O O C H S I X P W J A G N X W U L K I T T E N K         |                 |           |           |       |
| O M T Y T V F W P Y N O P K B S O L B G L L I W E         |                 |           |           |       |
| C E G P E C I N Z D W U E F S C Q N Q S F O Q N V         |                 |           |           |       |
| D D B W D G U D J C U L T J A T F Y M G O D C Z K N       |                 |           |           |       |
| V D F T I O E Y Y G L Q F Z K X U S C Q L A D K A P J     |                 |           |           |       |
| C V S R T F I W M D N U U S W E B A C N B S Y R E S L E   |                 |           |           |       |
| P P I Z Z A S V B Y V S D T J A Z N L X R H U I B Q R K P |                 |           |           |       |
| M C W A O                                                 | P H J A Y       | T W D F O | Z G O E F |       |
| J W W                                                     | E O J           | Z T T     | Z W S     |       |

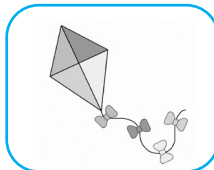
### Exercise 2. Write one letter in each blank to complete the word.

(Ghi một chữ cái vào mỗi chỗ trống để hoàn thành từ.)

1. se\_



2. k\_te





3. \_abbit



4. pa\_ta



5. wi\_dow



**Exercise 3. Reorder the words to make sentences.**

(Sắp xếp các chữ thành câu có nghĩa.)

1. see/ a/ I/ can/ tree/ .

.....



2. have/ ice/ Let's/ cream/ .

.....



3. football/ They/ playing/ are/ .

.....



4. books/ I/ see/ can/ four/ .

.....



5. see/ I/ can/ the/ cake/ .

.....



**Exercise 4. Listen and choose the correct answers.**

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

- |                              |                         |
|------------------------------|-------------------------|
| 1. a) I can see a zebra.     | b) I can see a giraffe. |
| 2. a) He's singing.          | b) She's walking.       |
| 3. a) I can see the bike.    | b) I can see the kite.  |
| 4. a) She's drinking.        | b) He's skating.        |
| 5. a) I can see six pencils. | b) I can see 2 pens.    |



# END-TERM 2 TEST

## KIỂM TRA KIẾN THỨC KỲ 2

(Unit 11 - Unit 20)



### Đề kiểm tra 1

#### Exercise 1. Listen and choose the correct answers.



Quét mã QR  
để nghe

(Nghe và chọn đáp án đúng.)

- |               |           |
|---------------|-----------|
| 1. a) father  | b) turtle |
| 2. a) lake    | b) nuts   |
| 3. a) truck   | b) bus    |
| 4. a) rainbow | b) Wendy  |
| 5. a) Kate    | b) sail   |

#### Exercise 2. Unscramble letters into the correct words.

(Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ có nghĩa.)

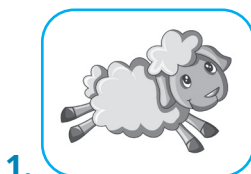
Ví dụ: g d o

dog

- |                  |       |
|------------------|-------|
| 1. t t e n k i   | ..... |
| 2. k c u t r     | ..... |
| 3. e a l f       | ..... |
| 4. e s l o o d n | ..... |
| 5. r e g t i     | ..... |

#### Exercise 3. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)



- a) The sheep is running.  
b) The sheep is having grass.



- a) Look at my mother.  
b) Look at my father.



3.



a) I can see two kids.

b) I can sea two kids.

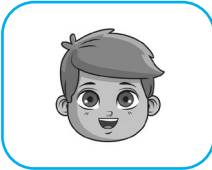
4.



a) We having grapes.

b) They're having grapes.

5.

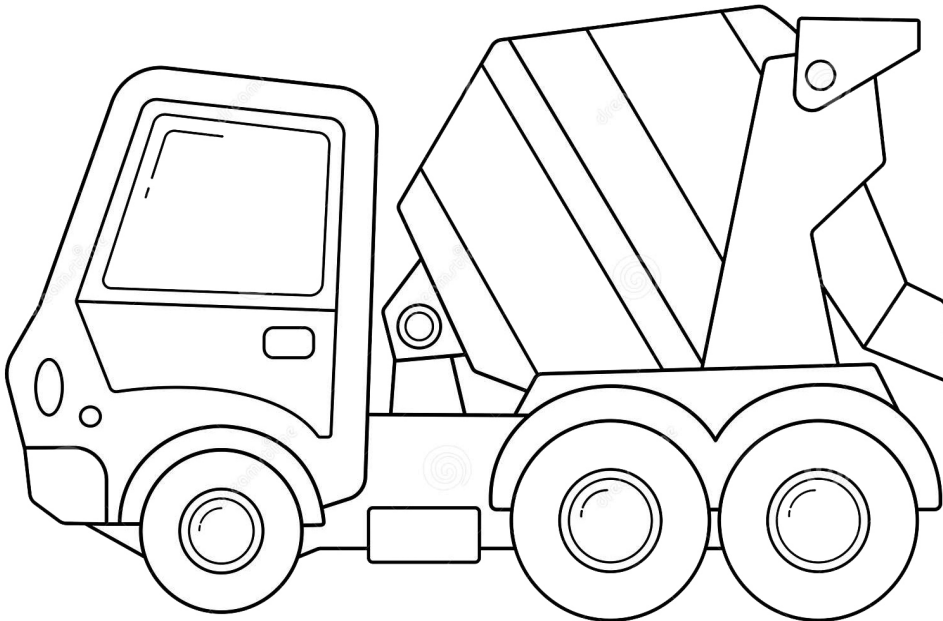


a) Touch your leg.

b) Touch your face.

#### Exercise 4. Color the truck with your favorite colors.

(Tô chiếc xe tải bằng các màu em yêu thích.)





## Đề kiểm tra 2

### Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.

(Chọn từ/cụm từ phù hợp với tranh.)

1.



a) washing

b) running

2.



a) lion

b) tiger

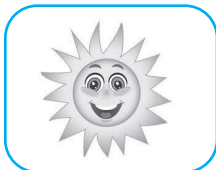
3.



a) baik

b) bike

4.



a) sun

b) son

5.



a) legball

b) football

### Exercise 2. Listen and choose the correct pictures.

(Nghe và chọn bức tranh phù hợp.)



Quét mã QR  
để nghe

1.



a) bus



b) cake



2.



a) baby



b) noodles

3.



a) pizza



b) popcorn

4.



a) nuts



b) turtle

5.



a) lake



b) running

### Exercise 3 Read and put one suitable word in each space.

(Đọc và chọn một từ đúng để điền vào mỗi câu.)

see

having

Look

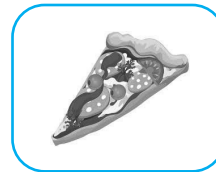
are

Let's

1. .... at the apple.



2. .... have pizza.



3. They ..... riding bikes.



4. They're ..... sweets.



5. I can ..... a monkey.



#### Exercise 4. Reorder the words to make sentences.

(Sắp xếp các từ thành câu có nghĩa.)

1. I/ see/ can/ road/ a/ .

.....

2. at/ the/ Look/ lemons/ .

.....

3. bus/ The/ running/ is/ .

.....

4. your/ foot/ Touch/ .

.....

5. tea/ having/ She's/ .

.....



### Đề kiểm tra 3

### Exercise 1. Find the words in the square

(Tìm những từ sau ở trong hình vuông.)

|      |      |       |        |
|------|------|-------|--------|
| leaf | sand | water | father |
|------|------|-------|--------|

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   | I | P |
| D | B | S | O | Y | W | D | Y | T | C | P | J | O | O | C | Q | G | L | G |
| I | I | O | B | A | W | A | T | E | R | O | A | D | U | F | W | B | S | Z |
| F | F |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   | K | V | U | Y |
| N | T |   | G | O | H | D | X | K | P | J | P | G | X |   | P | U | H | M |
| P | I |   | P | X | O | G | Y | I | Y | Z | E | J | F |   | P | D | O | L |
| Y | B |   | U | P |   |   |   |   |   |   |   | W | Y |   | Z | K | G | D |
| Z | L |   | L | Z |   | S | A | J | B | G |   | D | E |   | L | D | B | J |
| B | E |   | D | J |   | P | B | K | J | J |   | I | G |   | K | Y | W | A |
| K | A |   | F | T |   | V | C |   | P | Q |   | E | E |   | K | D | X | T |
| H | F |   | A | P |   | I | K |   | R | X |   | X | B |   | R | L | W | L |
| N | G |   | U | F |   | I | T |   |   |   |   | V | P |   | L | Z | S | F |
| L | Z |   | L | P |   | K | K | Y | C | B | B | I | N |   | N | L | G | A |
| W | Z |   | U | R |   | E | K | Q | G | M | W | P | A |   | U | D | R | T |
| S | O |   | E | P |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   | J | M | V | H |
| A | E |   | V | A | R | O | I | M | Y | Q | L | D | M | C | J | J | P | E |
| N | C |   | X | R | I | B | R | H | T | F | B | U | D | Q | E | V | Q | R |
| D | Q |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   | O | B |
| M | U | H | D | U | U | W | O | C | L | N | V | R | D | B | V | R | E | E |
| F | X | W | I | H | U | U | A | M | R | M | R | P | J | U | Q | O | B | T |

**Exercise 2.** Write one letter in each blank to complete the word.

(Ghi một chữ cái vào mỗi chỗ trống để hoàn thành từ.)

## 1. la\_e



## 2. rainbo\_





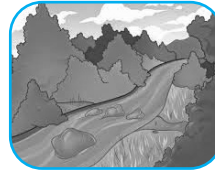
3. f\_ot



4. lem\_ns



5. \_iver



**Exercise 3. Reorder the words to make sentences.**

(Sắp xếp các từ thành câu có nghĩa.)

1. cat/ running/ The/ is/ .

.....



2. bear/ I/ see/ can/ a/ teddy/ .

.....



3. the/ at/ leaf/ Look/ .

.....



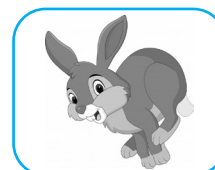
4. your/ Touch/ feet/ .

.....



5. rabbit/ I/ see/ can/ a/ .

.....





### Exercise 4. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

- |                          |                           |
|--------------------------|---------------------------|
| 1. a) Touch your arms.   | b) Touch your ears.       |
| 2. a) Let's have pasta.  | b) Let's have pizza.      |
| 3. a) I can see the sun. | b) I can see the sea.     |
| 4. a) Ralph is running.  | b) The kitten is running. |
| 5. a) He's having pasta. | b) She's having popcorn.  |



### Đề kiểm tra 4

#### Exercise 1. Read and choose the correct pictures.

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. bus



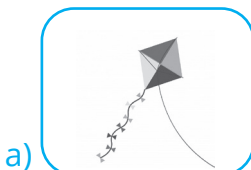
2. water



3. father

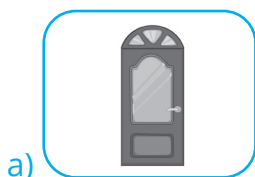


4. kite





## 5. window

**Exercise 2. Listen and choose the correct answers.**

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR  
để nghe

1. a) father

b) sun

2. a) lemons

b) foot

3. a) noodles

b) Nick

4. a) running

b) Wendy

5. a) rabbit

b) sail

**Exercise 3. Read and choose the correct pictures.**

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. The car is running.



2. Look at the leaf.



3. Let's have fish.

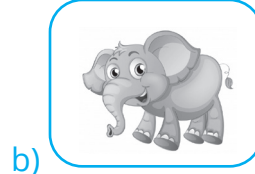




4. He's having noodles.



5. I can see the elephant.



#### Exercise 4. Choose the correct words.

(Chọn từ đúng.)

1. Mai ..... running.

a) is

b) are

2. .... have chicken.

a) Let

b) Let's

3. The rabbit ..... running

a) are

b) is

4. I can see ..... flowers.

a) the

b) a

5. .... is having apples.

a) He

b) We



#### Đề kiểm tra 5

#### Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.

(Chọn từ/cụm từ phù hợp với tranh.)



a) send

b) sand



2.



a) sea

b) see

3.



a) fase

b) face

4.



a) motorbike

b) bike

5.



a) leaf

b) leave

**Exercise 2. Listen and choose the correct answers.***(Nghe và chọn đáp án đúng.)*Quét mã QR  
để nghe

- |                |           |
|----------------|-----------|
| 1. a) football | b) father |
| 2. a) window   | b) water  |
| 3. a) road     | b) sail   |
| 4. a) truck    | b) kite   |
| 5. a) noodles  | b) nuts   |

**Exercise 3. Choose the correct words.***(Chọn từ đúng.)*

- |                         |           |
|-------------------------|-----------|
| 1. He's ..... popcorn.  |           |
| a) has                  | b) having |
| 2. I can see ..... sun. |           |
| a) a                    | b) the    |
| 3. Touch ..... foot.    |           |
| a) yours                | b) your   |



4. Let's ..... milk.

a) have

b) having

5. .... is running.

a) She

b) I

**Exercise 4. Read and choose the correct pictures.**

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. He's singing.



2. He's having an ice cream.



3. Look at Nick.



4. Let's have milk.



5. The chickens are running.





# ANSWER KEY ĐÁP ÁN



## MID-TERM 1 REVISION ÔN TẬP GIỮA KỲ 1 (Unit 1 – Unit 5)



### ĐỀ ÔN TẬP 1

#### Exercise 1

1-b      2-a      3-a      4-b      5-a

#### Exercise 2

1-a      2-b      3-b      4-a      5-a

#### Exercise 3

1-a      2-a      3-b      4-b      5-b

#### Exercise 4

1-b      2-a      3-b      4-b      5-a

### ĐỀ ÔN TẬP 2

#### Exercise 1

1-cat      2-cup      3-hat      4-desk      5-book

#### Exercise 2

1-b      2-d      3-e      4-a      5-c

#### Exercise 3

1-a      2-a      3-a      4-b      5-a

#### Exercise 4

1-b      2-a      3-a      4-b      5-b



## ĐỀ ÔN TẬP 3

### Exercise 2

1-b      2-a      3-b      4-a      5-b

### Exercise 3

1-a      2-b      3-b      4-a      5-a

### Exercise 4

1. I have a hat.
2. This is my dog.
3. I like chips.
4. It's a door.
5. This is a car.

## ĐỀ ÔN TẬP 4

### Exercise 1

1-b      2-b      3-a      4-a      5-b

### Exercise 2

1-cup      2-ball      3-door      4-fish      5-desk

### Exercise 3

1-b      2-a      3-a      4-b      5-a

## ĐỀ ÔN TẬP 5

### Exercise 1

1-a      2-b      3-b      4-a      5-b

### Exercise 3

1-a      2-a      3-b      4-a      5-b

### Exercise 4

1-b      2-a      3-a      4-a      5-b



## END-TERM 1 REVISION

### ÔN TẬP CUỐI KỲ 1

(Unit 6 – Unit 10)

#### ĐỀ ÔN TẬP 1

##### Exercise 1

1-b      2-a      3-a      4-b      5-a

##### Exercise 2

1-a      2-b      3-b      4-a      5-b

##### Exercise 3

1-a      2-a      3-b      4-b      5-a

##### Exercise 4

1-b      2-b      3-a      4-a      5-b

#### ĐỀ ÔN TẬP 2

##### Exercise 1

1-girl      2-umbrella      3-pot      4-mouse      5-hand

##### Exercise 2

1-c      2-d      3-b      4-e      5-a

##### Exercise 3

1-b      2-b      3-b      4-a      5-a

##### Exercise 4

1-b      2-a      3-b      4-b      5-a



## ĐỀ ÔN TẬP 3

### Exercise 2

1-b      2-b      3-a      4-b      5-a

### Exercise 3

1-b      2-a      3-b      4-b      5-b

### Exercise 4

1. There are boxes.
2. They are hens.
3. There is a garden.
4. Touch your nose.
5. He is my brother.

## ĐỀ ÔN TẬP 4

### Exercise 1

1-b      2-a      3-a      4-b      5-b

### Exercise 2

1-eggs      2-mouse      3-girl      4-head      5-pots

### Exercise 3

1-a      2-a      3-b      4-a      5-a

## ĐỀ ÔN TẬP 5

### Exercise 1

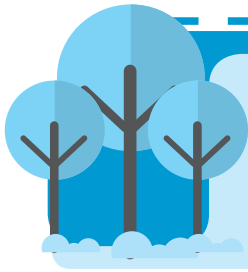
1-a      2-a      3-a      4-b      5-a

### Exercise 3

1-b      2-b      3-a      4-a      5-b

### Exercise 4

1-b      2-a      3-a      4-a      5-b



## END-TERM 1 TEST

### KIỂM TRA KIẾN THỨC KỲ 1

(Unit 1 – Unit 10)

#### ĐỀ KIỂM TRA 1

##### Exercise 1

1-gate      2-cup      3-garden      4-desk      5-hens

##### Exercise 2

1-b      2-e      3-d      4-a      5-c

##### Exercise 3

1-b      2-a      3-b      4-b      5-b

##### Exercise 4

1-b      2-a      3-a      4-b      5-b

#### ĐỀ KIỂM TRA 2

##### Exercise 1

1-b      2-b      3-a      4-b      5-a

##### Exercise 2

1-b      2-a      3-b      4-b      5-a

##### Exercise 3

1-a      2-a      3-b      4-b      5-b

##### Exercise 4

1-a      2-a      3-b      4-a      5-a



## Exercise 1

1-b

2-a

3-a

4-b

5-b

## Exercise 2

1-cup

2-ball

### 3-head

4-gate

5-mops

### Exercise 3

1-a

2-a

3-a

4-b

5-a

## ĐỀ KIỂM TRA 4

## Exercise 1

[illegible]

## Exercise 2

1-b

2-a

3-b

4-b

5-a

### Exercise 3

1-a

2-a

3-b

4-a

5-a

**Exercise 4**

1. I have a hat.
2. Touch your nose.
3. He is my brother.
4. It's a door.
5. There is an umbrella.

**ĐỀ KIỂM TRA 5****Exercise 1**

1-b                      2-d                      3-e                      4-a                      5-c

**Exercise 2**

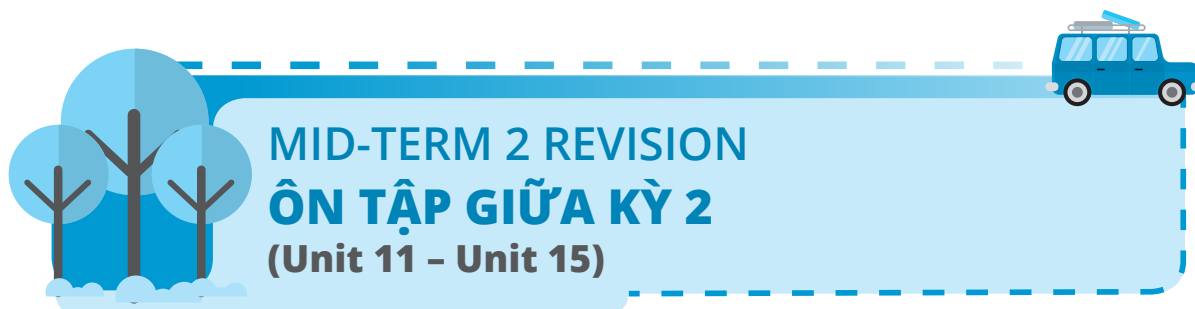
1-cat                      2-cup                      3-mops                      4-hair                      5-book

**Exercise 3**

1-a                      2-a                      3-a                      4-b                      5-a

**Exercise 4**

1-a                      2-a                      3-a                      4-b                      5-b

**ĐỀ ÔN TẬP 1****Exercise 1**

1-b                      2-b                      3-a                      4-b                      5-a

**Exercise 2**

1-a                      2-b                      3-b                      4-a                      5-b



**Exercise 3**

1. The cat is running.
2. Touch your feet.
3. Look at the leaf.
4. He's having an apple.
5. I can see a turtle.

**Exercise 4**

1-b

2-b

3-b

4-a

5-b

**ĐỀ ÔN TẬP 4****Exercise 1**

1-a

2-a

3-a

4-a

5-b

**Exercise 2**

1-a

2-b

3-a

4-a

5-b

**Exercise 3**

1-b

2-b

3-b

4-a

5-a

**Exercise 4**

1-a

2-b

3-b

4-a

5-b

**ĐỀ ÔN TẬP 5****Exercise 1**

1-a

2-b

3-a

4-a

5-b

**Exercise 3**

1-b

2-a

3-a

4-a

5-b

**Exercise 4**

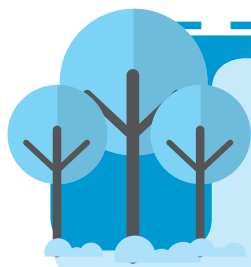
1-b

2-b

3-a

4-a

5-b



## END-TERM 2 REVISION ÔN TẬP CUỐI KỲ 2 (Unit 16 – Unit 20)



### ĐỀ ÔN TẬP 1

#### Exercise 1

1-b      2-a      3-b      4-a      5-b

#### Exercise 2

1-pasta      2-rabbit      3-road      4-sea      5-kite

#### Exercise 3

1-b      2-a      3-b      4-a      5-a

### ĐỀ ÔN TẬP 2

#### Exercise 1

1-b      2-b      3-a      4-a      5-a

#### Exercise 3

1-b      2-b      3-a      4-b      5-a

#### Exercise 4

1-b      2-a      3-a      4-a      5-b

### ĐỀ ÔN TẬP 3

#### Exercise 1

1-window      2-singing      3-kitten      4-pasta      5-rainbow

#### Exercise 2

1-b      2-a      3-b      4-a      5-a

#### Exercise 3

1-c      2-d      3-b      4-e      5-a



## Exercise 4

1-b

2-a

3-b

4-a

5-b

## ĐỀ ÔN TẬP 4

## Exercise 2

1-b

2-b

3-a

4-b

5-a

## Exercise 3

1-b

2-a

3-b

4-a

5-a

## Exercise 4

1. I can see four boxes.
2. I can see the hens.
3. Let's have milk.
4. She's riding a bike.
5. He's reading a book.

## ĐỀ ÔN TẬP 5

## Exercise 1

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| D | D | A | L | Z | X | S | L | D | O | V | G |   |   |   | H | X | Y | W | H | W |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| C |   |   |   |   | M | J | X | P | T | T | I |   |   |   | P | B | A | Q |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| U |   |   |   |   | E | L | B | M | I | H | W | E |   |   | X | T |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| R |   |   |   |   | D | Z | O | E | U | V | I | B |   | B | N | P | E |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| O |   |   |   |   | S | W | O | O | U | D | R | L |   | O | T | O | R |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| A | D | E | E | L | M | P | S | O | I | G | G | M | I | V | J | F | A | D | Q | K | T | J | G |   |   |   |   |   |   |   |
| D | Y | F | H | R | H | P | R | K | I | P | V | G | Q | G | Q | Y | O | B | G | D | G | L | S | X | I |   |   |   |   |   |
| E | D | A | N | R | A | F | B | J | T | O | I | N | V | F | C | X | F | C | Q | D | O | R | O | W | C |   |   |   |   |   |
| O | M | P | W | H | Y | N | U | U | V | Z | S | D | Z | Y | V | L | C | N | P | V | O | W | T | O | M |   |   |   |   |   |
| N | Y | I | S | L | U | C | K | B | E | Y | V | Y | R | B | J | R | Q | L | H | E | Q | P | P | A | J |   |   |   |   |   |
| M | O | O | C | H | S | I | X | P | W | J | A | G | N | X | W | U | L | K | I | T | T | E | N | K |   |   |   |   |   |   |
| O | M | T | Y | T | V | F | W | P | Y | N | O | P | K | B | S | O | L | B | G | L | L | I | W | E |   |   |   |   |   |   |
| C | E | G | P | E | C | I | N | Z | D | W | U | E | F | S | C | Q | N | Q | S | F | O | Q | N | V |   |   |   |   |   |   |
| D | D | B | W | D | G | U | D | J | C | U | L | T | J | A | T | F | Y | M | G | O | D | C | Z | K | N |   |   |   |   |   |
| V | D | F | T | I | O | E | Y | Y | G | L | Q | F | Z | K | X | U | S | C | Q | L | A | D | K | A | P | J |   |   |   |   |
| C | V | S | R | T | F | I | W | M | D | N | U | U | S | W | E | B | A | C | N | B | S | Y | R | E | S | L | E |   |   |   |
| P | P | I | Z | Z | A | S | V | B | Y | V | S | D | T | J | A | Z | N | L | X | R | H | U | I | B | Q | R | K | P |   |   |
|   |   |   |   |   | M | C | W | A | O |   |   |   |   | P | H | J | A | Y |   | T | W | D | F | O |   | Z | G | O | E | F |
|   |   |   |   |   | J | W | W |   |   |   |   |   |   | E | O | J |   |   |   | Z | T | T |   |   |   | Z | W | S |   |   |



## Exercise 2

1-sea

2-kite

3-rabbit

4-pasta

5-window

## Exercise 3

1. I can see a tree.

2. Let's have ice cream.

3. They are playing football.

4. I can see four books.

5. I can see the cake.

## Exercise 4

1-b

2-b

3-a

4-b

5-a



# END-TERM 2 TEST KIỂM TRA KIẾN THỨC KỲ 2 (Unit 11- Unit 20)

## ĐỀ KIỂM TRA 1

### Exercise 1

1-a

2-a

3-b

4-b

5-a

### Exercise 2

1-kitten

2-truck

3-leaf

4-noodles

5-tiger

### Exercise 3

1-a

2-a

3-a

4-b

5-b

## ĐỀ KIỂM TRA 2

### Exercise 1

1-a

2-b

3-b

4-a

5-b

### Exercise 2

1-a

2-b

3-b

4-b

5-a

**Exercise 3**

1. Look at the apple.
2. Let's have pizza.
3. They are riding bikes.
4. They're having sweets.
5. I can see a monkey.

**Exercise 4**

1. I can see a road.
2. Look at the lemons.
3. The bus is running.
4. Touch your foot.
5. She's having tea.

**ĐỀ KIỂM TRA 3****Exercise 1**

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| D | B | S | O | Y | W | D | Y | T | C | P | J | O | O | C | Q | G | I | P |
| I | I | O | B | A | W | A | T | E | R | O | A | D | U | F | W | B | L | G |
| F | F |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   | K | V | S | Z |
| N | T |   | G | O | H | D | X | K | P | J | P | G | X |   | P | U | U | Y |
| P | I |   | P | X | O | G | Y | I | Y | Z | E | J | F |   | P | D | O | L |
| Y | B |   | U | P |   |   |   |   |   |   |   | W | Y |   | Z | K | G | D |
| Z | L |   | L | Z |   | S | A | J | B | G |   | D | E |   | L | D | B | J |
| B | E |   | D | J |   | P | B | K | J | J |   | I | G |   | K | Y | W | A |
| K | A |   | F | T |   | V | C |   | P | Q |   | E | E |   | K | D | X | T |
| H | F |   | A | P |   | I | K |   | R | X |   | X | B |   | R | L | W | L |
| N | G |   | U | F |   | I | T |   |   |   |   | V | P |   | L | Z | S | F |
| L | Z |   | L | P |   | K | K | Y | C | B | B | I | N |   | N | L | G | A |
| W | Z |   | U | R |   | E | K | Q | G | M | W | P | A |   | U | D | R | T |
| S | O |   | E | P |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   | J | M | V | H |
| A | E |   | V | A | R | O | I | M | Y | Q | L | D | M | C | J | J | P | E |
| N | C |   | X | R | I | B | R | H | T | F | B | U | D | Q | E | V | Q | R |
| D | Q |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   | O | B |
| M | U | H | D | U | U | W | O | C | L | N | V | R | D | B | V | R | E | E |
| F | X | W | I | H | U | U | A | M | R | M | R | P | J | U | Q | O | B | T |



## Exercise 2

1-lake      2-rainbow      3-foot      4-lemons      5-river

## Exercise 3

1. The cat is running.
2. I can see a teddy bear.
3. Look at the leaf.
4. Touch your feet.
5. I can see a rabbit.

## Exercise 4

1-a      2-b      3-b      4-b      5-a

## ĐỀ KIỂM TRA 4

### Exercise 1

1-b      2-b      3-a      4-a      5-b

### Exercise 2

1-b      2-a      3-b      4-a      5-b

### Exercise 3

1-a      2-b      3-a      4-a      5-b

### Exercise 4

1-a      2-b      3-b      4-a      5-a

## ĐỀ KIỂM TRA 5

### Exercise 1

1-b      2-a      3-b      4-b      5-a

### Exercise 2

1-b      2-b      3-a      4-a      5-b

### Exercise 3

1-b      2-b      3-b      4-a      5-a

### Exercise 4

1-b      2-b      3-a      4-b      5-b



## MỤC LỤC

|                                          |           |
|------------------------------------------|-----------|
| ▪ Lời nói đầu                            | 3         |
| ▪ Cấu trúc tổng quan                     | 4         |
| <b>KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KỲ 1 (Phần 1)</b> | <b>5</b>  |
| ▪ Unit 1: In the park                    | 5         |
| ▪ Unit 2: In the dining room             | 5         |
| ▪ Unit 3: At the street market           | 6         |
| ▪ Unit 4: In the bedroom                 | 7         |
| ▪ Unit 5: At the fish and chip shop      | 7         |
| <b>ÔN TẬP GIỮA KỲ 1</b>                  | <b>9</b>  |
| <b>KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KỲ 1 (Phần 2)</b> | <b>21</b> |
| ▪ Unit 6: On the farm                    | 21        |
| ▪ Unit 7: In the backyard                | 21        |
| ▪ Unit 8: In the playground              | 22        |
| ▪ Unit 9: In the shop                    | 22        |
| ▪ Unit 10: At the zoo                    | 23        |
| <b>ÔN TẬP CUỐI KỲ 1</b>                  | <b>24</b> |
| <b>KIỂM TRA KIẾN THỨC KỲ 1</b>           | <b>36</b> |
| <b>KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KỲ 2 (Phần 1)</b> | <b>48</b> |
| ▪ Unit 11: At the bus stop               | 48        |
| ▪ Unit 12: At the lake                   | 48        |
| ▪ Unit 13: In the school canteen         | 49        |
| ▪ Unit 14: In the toy shop               | 50        |
| ▪ Unit 15: At the football match         | 50        |
| <b>ÔN TẬP GIỮA KỲ 2</b>                  | <b>52</b> |
| <b>KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KỲ 2 (Phần 2)</b> | <b>64</b> |
| ▪ Unit 16: Doing the housework           | 64        |
| ▪ Unit 17: At the birthday party         | 64        |
| ▪ Unit 18: In the countryside            | 65        |
| ▪ Unit 19: At the sea                    | 66        |
| ▪ Unit 20: On the field                  | 66        |
| <b>ÔN TẬP CUỐI KỲ 2</b>                  | <b>68</b> |
| <b>KIỂM TRA KIẾN THỨC KỲ 2</b>           | <b>81</b> |
| <b>ĐÁP ÁN</b>                            | <b>93</b> |

## NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: Biên tập (04) 39714896

Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011

Fax: (04) 39729436

**Chịu trách nhiệm xuất bản**

*Giám đốc - Tổng biên tập:*

**TS. PHẠM THỊ TRÂM**

Biên tập chuyên môn: **Đặng Thu Phương**

Biên tập xuất bản: **Phan Hải Như**

Sửa bản in: **Tác giả**

Chế bản: **Vân Hương**

Vẽ bìa: **Trọng Kiên**

### LIÊN KẾT XUẤT BẢN

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN MEGABOOK**

Địa chỉ: Số 19 Lô N7B - KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.



**Mã số: 2L-152 PT2020**

In 2500 cuốn, khổ 19x27cm, tại Công ty TNHH In và Thương mại Hải Nam

Địa chỉ: Số 18 ngách 68/53, P. Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 1601-2020/CXBIPH/05-135/ĐHQGHN, ngày 12/05/2020

Quyết định xuất bản số: 785 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 29/06/2020

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020

Mã ISBN: 978-604-9962-81-3